

TRẦN NGỌC LAN (*Chủ biên*)
NGUYỄN HÙNG QUANG – PHẠM THANH TÂM

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 3

Tập một

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách “Toán cơ bản và nâng cao” cấp Tiểu học gồm 8 cuốn : lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5 (mỗi lớp có 2 tập). Bộ sách được biên soạn nhằm giúp học sinh có tài liệu củng cố, rèn luyện kiến thức và kĩ năng thực hành trong buổi 2 ở mỗi tuần học.

Theo lịch học buổi 2, thông thường mỗi tuần có hai tiết học toán. Vì vậy, cấu trúc của sách được trình bày theo tuần như sau :

- Phần đầu của mỗi tuần là tóm tắt những nội dung kiến thức cơ bản của tuần đó.
- Tiếp theo là hai tiết luyện tập gồm các bài tập cơ bản được chọn lọc phù hợp với Chuẩn kiến thức – kĩ năng môn học ; đồng thời có bổ sung một số bài nâng cao mang tính ứng dụng với những hình thức phong phú, đa dạng nhằm bước đầu rèn luyện thao tác tư duy hợp lí, đáp ứng yêu cầu đối với HS khá, giỏi và yêu thích Toán. Tiết “Luyện tập 1” gồm các bài tập trong nửa đầu của tuần học, tiết “Luyện tập 2” gồm các bài tập trong nửa cuối của tuần học.
- Giữa học kì và cuối học kì còn có bài tự kiểm tra phù hợp với yêu cầu của Chuẩn kiến thức – kĩ năng môn học.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng biên soạn theo ý tưởng tốt đẹp, nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất. Chúng tôi chờ mong những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các bậc phụ huynh học sinh để chất lượng cuốn sách ngày càng tốt hơn. Những ý kiến đóng góp xin gửi về:

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
187B Giảng Võ – Hà Nội.**

Hà Nội, tháng 9/2010

CÁC TÁC GIẢ

Tuần 1

1. Đọc và viết các số có ba chữ số

- Số 315 đọc là "Ba trăm mười lăm". Số 315 gồm ba chữ số là : chữ số 3 chỉ ba trăm ; chữ số 1 chỉ một chục và chữ số 5 chỉ 5 đơn vị.
- Số 405 đọc là "bốn trăm linh năm". Số 405 cũng gồm ba chữ số là : 4 ; 0 và 5.

2. So sánh các số có ba chữ số

a) So sánh hai số có chữ số hàng trăm khác nhau :

Ta có $375 > 298$ (vì $3 > 2$).

b) So sánh hai số có chữ số hàng trăm giống nhau :

Ví dụ 379 và 380. Ta có chữ số hàng trăm $3 = 3$.

Xét các chữ số hàng chục, ta có $7 < 8$.

Vậy $379 < 380$.

Chú ý : Dễ thấy ngay khi so sánh hai số sau :

110 và 99 thì $110 > 99$.

3. Cộng trừ các số có ba chữ số : Chú ý các trường hợp số các chữ số không bằng nhau.

$123 + 29 = ?$ Đặt tính :

$$\begin{array}{r} 123 \\ + 29 \\ \hline 152 \end{array}$$

$132 - 25 = ?$ Đặt tính :

$$\begin{array}{r} 132 \\ - 25 \\ \hline 107 \end{array}$$

LUYỆN TẬP 1

1 Đọc – Viết (theo mẫu) :

a) Số 321 được đọc là : *Ba trăm hai mươi một.*

b) Số 620 được đọc là :

c) Số 803 được đọc là :

d) Số “năm trăm ba mươi” được viết là: 530.

e) Số “ bảy trăm linh năm” được viết là :

g) Số “chín trăm sáu mươi tư” được viết là :

2 Điền tiếp vào chỗ chấm cho đúng :

a) Số gồm có năm trăm, sáu chục và ba đơn vị được viết là.....;
đọc là

b) Số gồm có năm đơn vị, bảy chục và sáu trăm được viết là.....;
đọc là

c) Số gồm có năm chục, tám đơn vị và hai trăm được viết là :.....;
đọc là

d) Số gồm có tám trăm và năm đơn vị được viết là:;
đọc là

e) Các số vừa viết được trong các câu a), b), c), d) sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:.....

3 Đặt tính rồi tính :

a) $431 + 125$

.....

.....

.....

d) $532 - 212$

.....

.....

.....

b) $547 + 28$

.....

.....

.....

e) $726 - 319$

.....

.....

.....

c) $276 + 192$

.....

.....

.....

g) $546 - 38$

.....

.....

.....

4 Tính nhẩm:

a) $500 + 200 = \dots\dots\dots$ $600 + 400 = \dots\dots\dots$ $250 + 50 = \dots\dots\dots$

b) $800 - 300 = \dots\dots\dots$ $720 - 120 = \dots\dots\dots$ $1000 - 700 = \dots\dots\dots$

5 Đặt đề toán theo tóm tắt sau rồi giải:

Thùng 1 có: 352 lít.

Thùng 2 có: 286 lít.

Cả 2 thùng có.....lít?

Đề bài:

.....

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

6 Viết tiếp vào chỗ chấm cho đúng (theo mẫu):

a) Số liền trước của số 212 đọc là: "Hai trăm mười một", viết là: 211.

b) Số liền trước của số 399 đọc là :

viết là:

c) Số liền sau của số 189 đọc là:

viết là:

d) Các số tròn chục lớn hơn 125 và bé hơn 200 là:

7 Viết chữ số bé nhất vào chỗ chấm để được kết quả đúng khi so sánh các số có ba chữ số :

a) $216 < 2...1.$

b) $4...1 < 430$

c) $2.....6 > ,.....27$

d) $.....56 = 15....$

e) $7....3 =5....$

g) $209 >99$

8 Đặt tính rồi tính:

a) $834 - 327$

b) $928 - 465$

c) $621 - 17$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $127 + 81$

e) $542 - 350$

g) $46 + 182$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9 Tìm x, biết:

a) $x - 312 = 231$

b) $x - 47 = 134$

.....

.....

.....

.....

c) $x + 64 = 157$

d) $x + 136 = 352$

.....

.....

.....

.....

10 Tính chu vi của hình tứ giác có số đo các cạnh như trên hình vẽ:

Bài giải

.....

.....

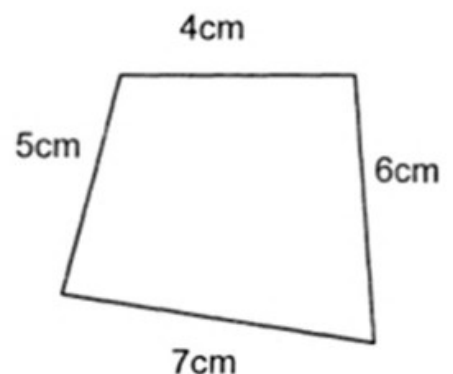
.....

.....

.....

.....

.....



Tuần 2

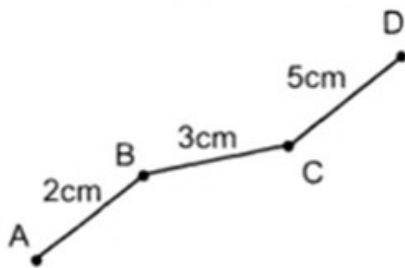
1. Các thành phần trong phép cộng và phép trừ

$$\begin{array}{ccc} 354 & + & 275 = 629 \\ \swarrow & & \downarrow & \searrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & \text{Tổng} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} 543 & - & 276 = 267 \\ \swarrow & & \downarrow & \searrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{số trừ} & \text{hiệu} \end{array}$$

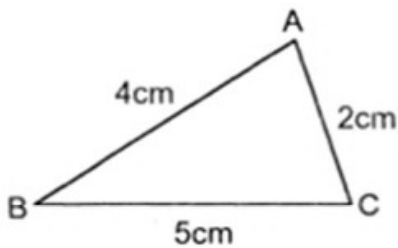
2. Đường gấp khúc ; hình tam giác ; hình tứ giác

a) Đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng như hình vẽ :



- Đọc là : Đường gấp khúc ABCD.
- Độ dài đường gấp khúc ABCD là :
 $2 + 3 + 5 = 10 \text{ (cm)}$.

b) Chu vi hình tam giác



Hình tam giác ABC có chu vi là :

$$4 + 2 + 5 = 11 \text{ (cm)}.$$

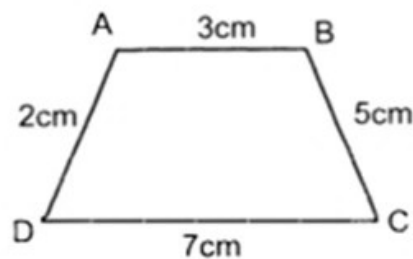
(Tổng độ dài ba cạnh của hình tam giác)

c) Chu vi hình tứ giác :

Hình tứ giác ABCD có chu vi là :

$$2 + 3 + 5 + 7 = 17 \text{ (cm)}$$

* Chu vi một hình là tổng độ dài các cạnh của hình đó với cùng đơn vị đo.



LUYỆN TẬP 1

1 Đặt tính rồi tính:

a) $725 - 213$

.....

b) $917 - 355$

.....

c) $782 - 264$

.....

2 Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng lần lượt là:

a) 146 và 92

.....

b) 267 và 123

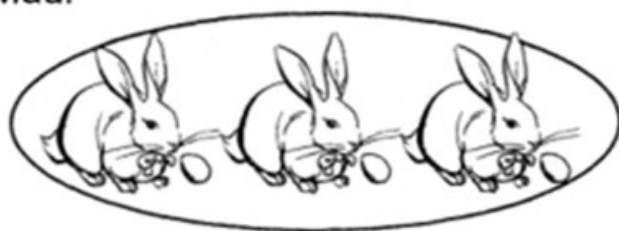
.....

c) 914 và 28

.....

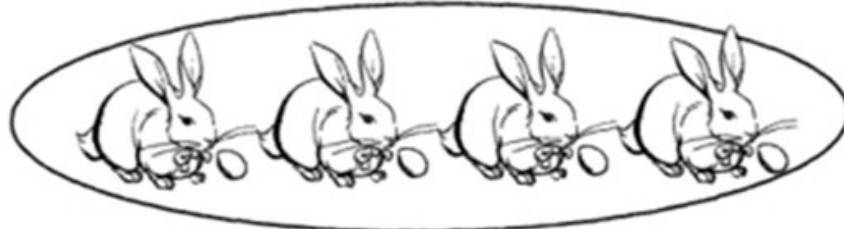
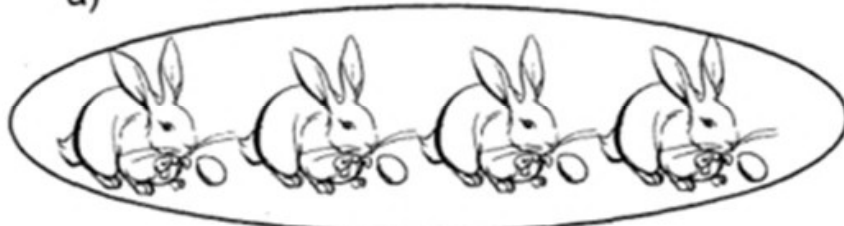
3 Nhìn vào hình vẽ rồi viết các phép tính (theo mẫu):

Mẫu:



$$3 \times 2 = 6$$

a)

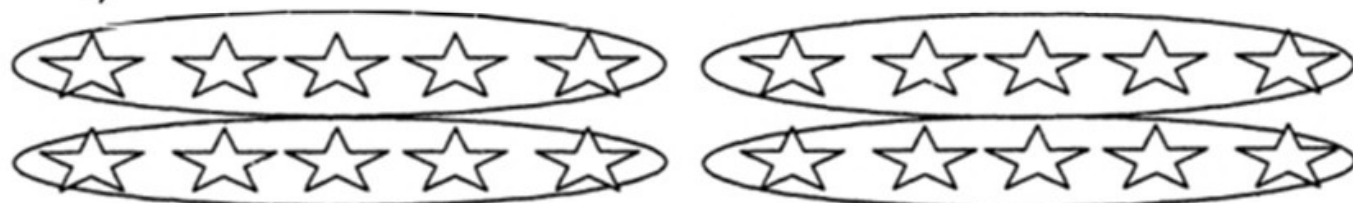


.....

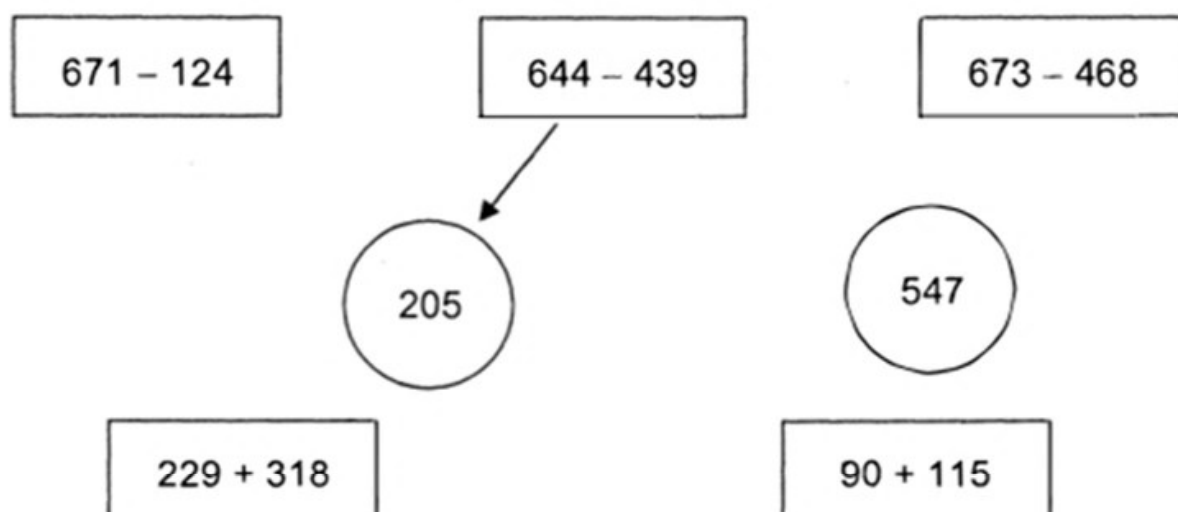
b)



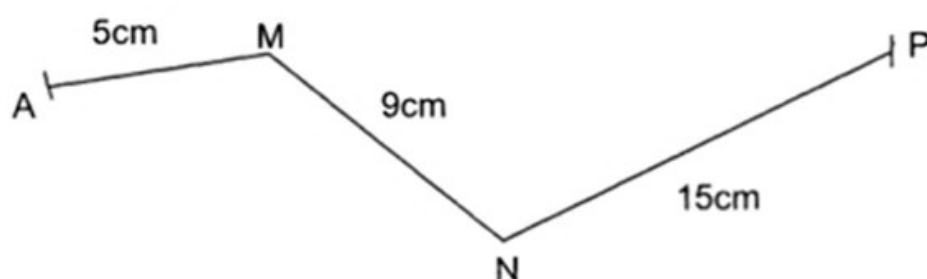
c)



4 Nối mỗi phép tính với kết quả đúng (theo mẫu):



5 Cho đường gấp khúc AMNP gồm ba đoạn với các số đo được ghi trên hình vẽ. Hãy tính độ dài đường gấp khúc đã cho.



LUYỆN TẬP 2

- 6** Đặt tính và tìm hiệu, biết số bị trừ và số trừ lần lượt là:

a) 531 và 327

b) 553 và 361

c) 215 và 71.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 7** Tính:

$2 \times 1 =$

$5 \times 5 =$

$5 \times 9 =$

$3 \times 7 =$

$4 \times 8 =$

$2 \times 9 =$

$16 : 4 =$

$25 : 5 =$

$21 : 3 =$

- 8** Nhân (hoặc chia) nhẩm (theo mẫu) :

Mẫu: $200 \times 3 = ?$

Nhẩm: $2 \text{ trăm} \times 3 = 6 \text{ trăm}.$

Vậy $200 \times 3 = 600.$

$400 : 2 = ?$

Nhẩm: $4 \text{ trăm} : 2 = 2 \text{ trăm}.$

Vậy $400 : 2 = 200.$

a) $300 \times 3 =$

b) $200 \times 2 =$

c) $400 \times 2 =$

d) $600 : 3 =$

e) $900 : 3 =$

g) $800 : 4 =$

- 9** Tính theo mẫu:

Mẫu: $\underbrace{2 \times 5}_{10} + 17 =$
 $10 + 17 = 27.$

$\underbrace{21 : 3}_{7} - 5 =$
 $7 - 5 = 2.$

a) $4 \times 7 + 15 =$

b) $3 \times 6 : 2 =$

.....

.....

c) $5 \times 9 - 18 =$

d) $35 : 5 + 125 =$

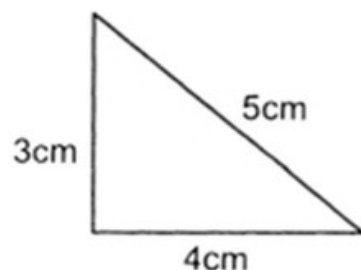
.....

.....

- 10** Cho 4 tam giác giống nhau (như hình vẽ)

a) Hãy xếp 4 tam giác đã cho thành một hình tứ giác.

b) Tính chu vi của tứ giác tạo thành, biết số đo các cạnh của tam giác được cho trên hình vẽ.



Tuần 3

1. Bài toán về “nhiều hơn” hoặc “ít hơn”

a) Bài toán về nhiều hơn

Ví dụ 1 : Nhà An thu hoạch được 39kg lạc ; nhà An thu hoạch được ít hơn nhà Bình 6kg lạc. Hỏi nhà Bình thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam lạc ?

Ta có sơ đồ tóm tắt : Số lạc nhà An thu :  39kg
Số lạc nhà Bình thu :  6kg
? kg

Số lạc nhà Bình thu hoạch được là : $39 + 6 = 45$ (kg).

Trong ví dụ trên bài toán có từ “ít hơn” nhưng ta giải bằng một phép cộng vì đề bài ra có nghĩa là nhà Bình “nhiều hơn” nhà An là 6kg lạc.

b) Bài toán về ít hơn

Ví dụ 2 : Năm nay anh 12 tuổi, như vậy là anh nhiều hơn em 5 tuổi. Hỏi năm nay em bao nhiêu tuổi ?

Ta có sơ đồ tóm tắt : Tuổi anh :  5 tuổi
Tuổi em :  ? tuổi

Trình bày bài giải tương tự như trên.

Chú ý trong bài có từ “nhiều hơn” nhưng phải giải bằng phép trừ, vì để bài ra có nghĩa là em ít hơn anh 5 tuổi.

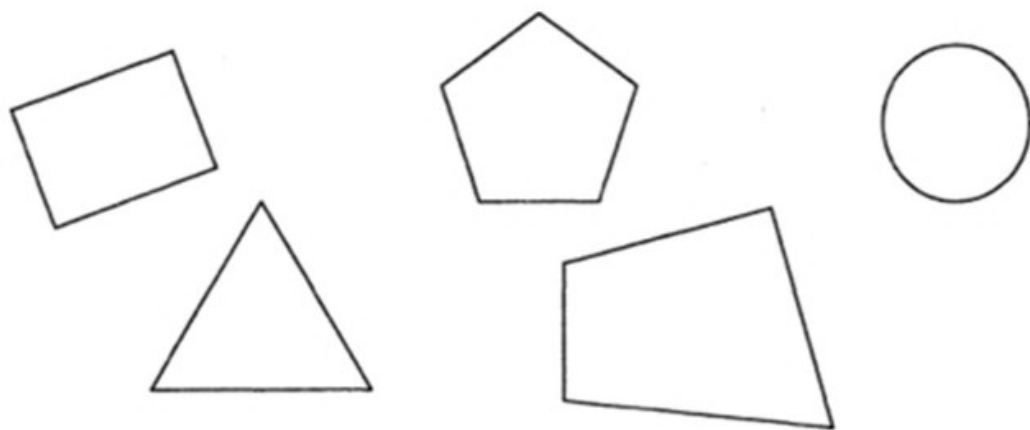
2. Đọc giờ trên mặt đồng hồ chính xác đến 5 phút

Ví dụ 3 :

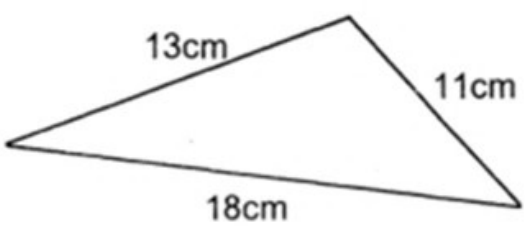
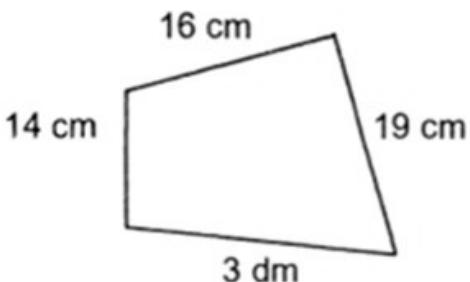


Đọc là : Mười hai giờ hai mươi lăm phút.

- 1 a) Tô màu đỏ vào các hình tứ giác có trong hình vẽ cho dưới đây:



- b) Tính chu vi của tam giác và tứ giác đã cho dưới đây theo số đo trên hình vẽ:

 Bài giải: 	 Bài giải:
--	---

- 2 Tìm x, biết:

a) $x - 36 = 125$

.....

.....

.....

b) $x + 182 = 245$

.....

.....

.....

c) $x \times 5 = 35$.

.....

.....

.....

3 Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :



a)

2 giờ 15 phút.

☐


b)

2 giờ 25 phút

☐


c)

9 giờ 35 phút

☐

4 Điền số vào chỗ chấm cho đúng giờ đang chỉ trên mặt đồng hồ cho dưới đây:



a)



b)



c)

Đồng hồ a) chỉ..... giờ.....phút;. Đồng hồ b) chỉ.....giờ.....phút; Đồng hồ c) chỉ.....giờ.....phút.

5 Từ nhà An đến phố huyện là 9km, từ nhà Hòa đến phố huyện xa hơn từ nhà An đến phố huyện là 4km. Hỏi nhà Hòa cách phố huyện bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

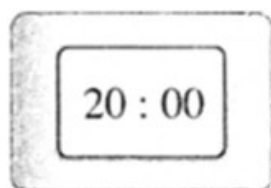
.....

.....

LUYỆN TẬP 2

6 Vào buổi tối hai đồng hồ nào chỉ cùng thời gian:

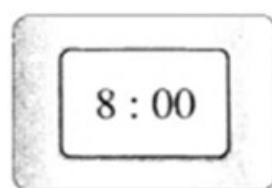
a)



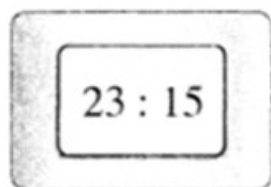
b)



c)



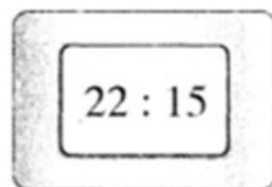
d)



e)



g)



7 Vào buổi sáng, nối mỗi mặt đồng hồ với cách đọc đúng:

a)



b)



c)



9 giờ kém 20 phút

7 giờ 10 phút

6 giờ kém 5 phút

9 giờ 20 phút

10 giờ 25 phút

8 giờ kém 15 phút



d)

e)

g)

8 Điền tiếp chữ cái (a; b; c) vào chỗ chấm cho đúng:

+ Đã tô màu $\frac{1}{2}$ số ngôi sao của hình



+ Đã tô màu vào $\frac{1}{3}$ số ngôi sao của hình.....

+ Đã tô màu vào $\frac{1}{4}$ số ngôi sao của hình.....



9 Thùng thứ nhất chứa được 35 lít xăng, thùng thứ hai chứa được 63 lít xăng.
Hỏi thùng thứ hai chứa được nhiều hơn thùng thứ nhất bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

10 Đặt đề toán về "ít hơn" theo hình vẽ cho dưới đây rồi giải:



Đề toán:

.....

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

Đáp số:.....

Tuần 4

1. Bảng nhân 6

$$6 \times 1 = 6$$

$$6 \times 2 = 12$$

$$6 \times 3 = 18$$

$$6 \times 4 = 24$$

$$6 \times 5 = 30$$

$$6 \times 6 = 36$$

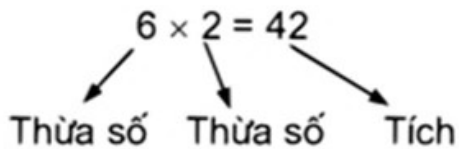
$$6 \times 7 = 42$$

$$6 \times 8 = 48$$

$$6 \times 9 = 54$$

$$6 \times 10 = 60$$

2. Các thành phần trong phép nhân



3. Nhân với số có một chữ số : Ví dụ : $15 \times 3 = ?$

Bước 1 : Đặt tính :

$$\begin{array}{r} 15 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

Bước 2 : Tính.

Bước 3: Kiểm tra kết quả.

Nhẩm : Ba nhân năm bằng mười lăm, viết 5 nhớ 1.

3 nhân 1 bằng 3, thêm 1 bằng 4, viết 4.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính:

a) $6 \times 3 =$

d) $6 \times 9 =$

h) $6 \times 10 =$

b) $6 \times 6 =$

e) $6 \times 5 =$

i) $6 \times 2 =$

c) $6 \times 8 =$

g) $6 \times 3 =$

k) $6 \times 0 =$

2 Điền vào ô trống trong bảng cho dưới đây:

a)

Số hạng	127		375	
Số hạng	469	352	382	338
Tổng		529		676

b)

Số bị trừ	627		371	
Số trừ	465	352	247	383
Hiệu		329		176

3 Hai bạn Lan và Huệ cùng tìm đúng đáp số của bài toán nhưng cách trình bày bài giải khác nhau, em hãy đọc kĩ bài toán và xem các bài giải để xác định ai là người có bài giải chính xác.

Bài toán: “Trong một phòng trà có 6 bàn, mỗi bàn đều bày sẵn một lọ hoa với 3 bông. Hỏi tất cả có bao nhiêu bông hoa?”

Bạn Lan giải : Số bông hoa có ở cả 6 bàn là: $6 \times 3 = 18 \text{ (bông).}$ Đáp số: 18 bông.	Bạn Huệ giải : Số bông hoa có ở cả 6 bàn là: $3 \times 6 = 18 \text{ (bông).}$ Đáp số: 18 bông.
--	--

4 Tìm x, biết:

a) $x : 3 = 6$

.....

.....

b) $x : 5 = 6$

.....

.....

c) $x : 7 = 6$

.....

.....

5 Quan sát hình vẽ, nêu bài toán rồi giải:



Bài toán:

.....

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

6 Tính nhẩm:

a) $6 \times 3 + 10 =$

b) $6 \times 8 - 18 =$

c) $6 \times 7 + 30 =$

d) $25 : 5 + 30 =$

e) $27 : 3 + 50 =$

g) $6 \times 9 - 34 =$

7 Đặt tính rồi tính:

a) 23×3

b) 32×2

c) 11×5

d) 21×4

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 8 Vẽ thêm kim phút vào mỗi mặt đồng hồ tương ứng với giờ ghi bên dưới:



10 giờ 25 phút



9 giờ 20 phút



8 giờ kém 15 phút



7 giờ 10 phút



9 giờ kém 20 phút



6 giờ kém 5 phút

- 9 Nhân ngày Trung thu, lớp 3A có liên hoan hoa quả và bánh kẹo, các bạn ngồi vừa đủ 5 mâm, mỗi mâm đúng 6 bạn. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn?

Tóm tắt

.....
.....
.....

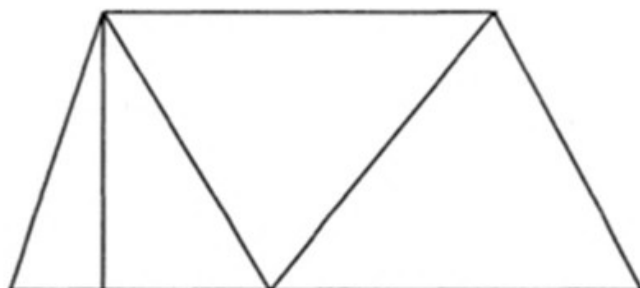
Bài giải

.....
.....
.....

- 10 Đố vui: Trong hình cho dưới đây, có tất cả mấy hình tứ giác? Mấy hình tam giác?

Trả lời:

.....
.....
.....



Tuần 5

1. Bảng chia 6

Bảng chia 6 gồm 3 cột.

Cột 1 là các số bị chia hơn kém nhau 6 đơn vị.

Cột 2 là các số 6

Cột 3 : các kết quả từ 1 đến 10.

$$6 : 6 = 1$$

$$12 : 6 = 2$$

$$18 : 6 = 3$$

$$24 : 6 = 4$$

$$30 : 6 = 5$$

$$36 : 6 = 6$$

$$42 : 6 = 7$$

$$48 : 6 = 8$$

$$54 : 6 = 9$$

$$60 : 6 = 10$$

2. Tìm một phần mấy của một số

Ví dụ 1 : Tìm một phần ba của 12.

Ta lấy $12 : 3 = 4$. Ta nói $\frac{1}{3}$ của 12 là 4.

Ví dụ 2: Tìm một phần sáu của 36.

Ta lấy $36 : 6 = 6$. Ta nói $\frac{1}{6}$ của 36 là 6.

* Muốn tìm một phần mấy của một số, ta lấy số đó chia cho số phần.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính nhẩm:

a) $6 \times 3 =$

$$6 \times 5 =$$

$$6 \times 4 =$$

b) $18 : 6 =$

$$30 : 6 =$$

$$24 : 6 =$$

c) $18 : 3 =$

$$30 : 5 =$$

$$24 : 4 =$$

2 Tính rồi nhẩm theo mẫu:

Mẫu: 6 5

× 5

325

Nhẩm : 5 nhân 5 bằng 25, viết 5 nhớ 2.

5 nhân 6 bằng 30 thêm 2

bằng 32, viết 32.

a)
$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

Nhẩm:

b)
$$\begin{array}{r} 38 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

Nhẩm:

c)
$$\begin{array}{r} 38 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

Nhẩm:

- 3** Đặt tính rồi tính tích, biết các thừa số lần lượt là:

a) 32 và 6

b) 54 và 3

c) 65 và 4.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 4** Có 6 tấm vải mỗi tấm dài 25m. Hỏi có tất cả bao nhiêu mét vải ?

Tóm tắt

Bài giải

.....

.....

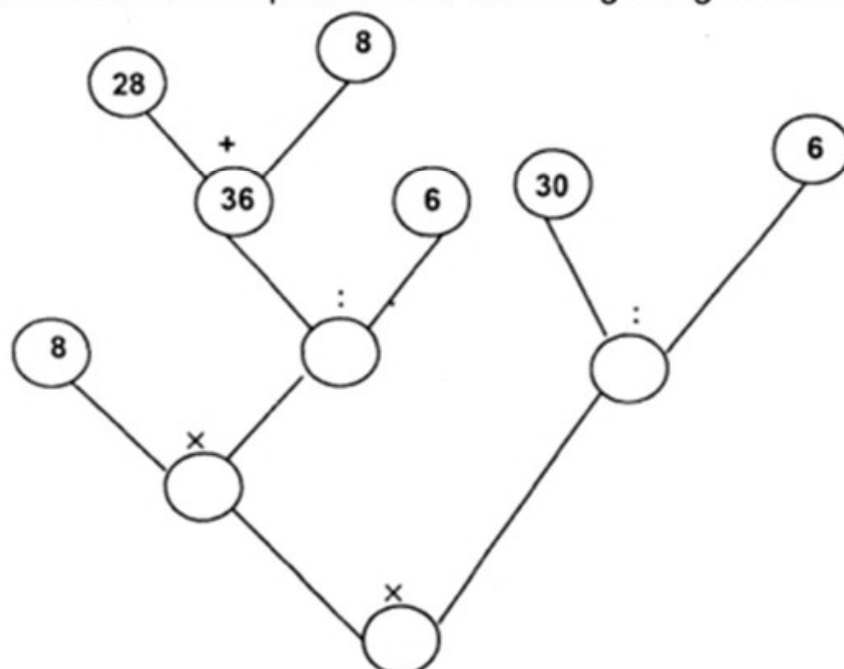
.....

.....

.....

Đáp số:.....

- 5** Quan sát mẫu rồi điền tiếp vào các ô còn trống trong sơ đồ hình cây dưới đây:



LUYỆN TẬP 2

6 Tính nhẩm:

a) $48 : 6 + 32 =$

b) $36 : 6 + 14 =$

c) $42 : 6 + 3 =$

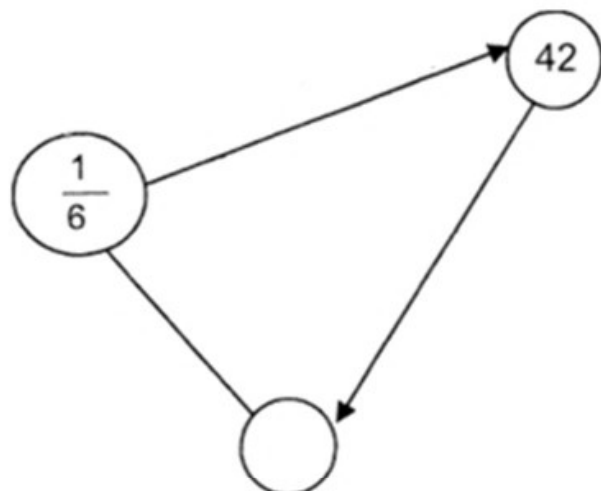
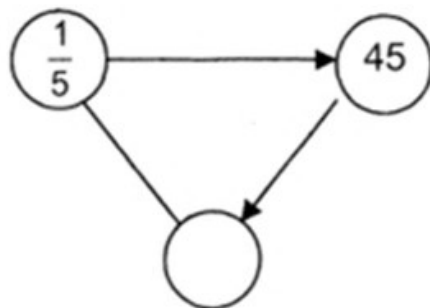
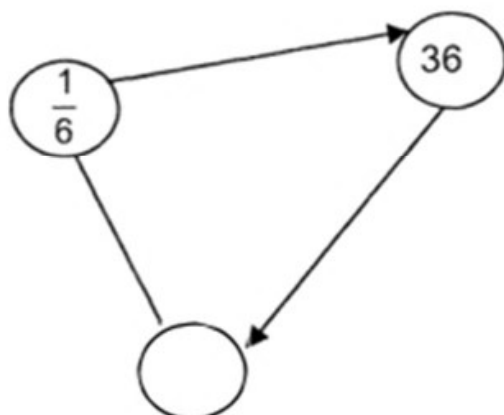
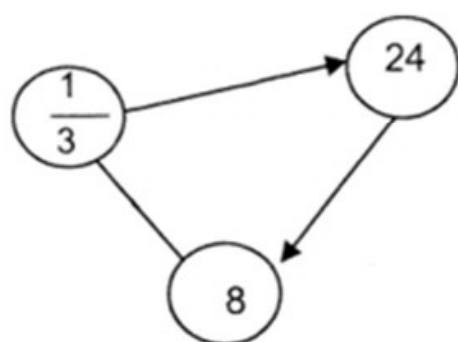
d) $6 \times 3 - 8 =$

e) $6 \times 9 - 14 =$

g) $6 \times 6 - 16 =$

7 Quan sát mẫu rồi điền tiếp vào ô trống trong các hình còn lại:

Mẫu :



8 Anh có 24 hòn bi, anh cho em $\frac{1}{4}$ số bi đó. Hỏi anh đã cho em mấy hòn bi?

Tóm tắt

.....

Bài giải

.....

9 Tìm x, biết:

a) $x \times 5 = 40$

b) $x \times 6 = 24$

c) $x : 6 = 48$

.....

.....

.....

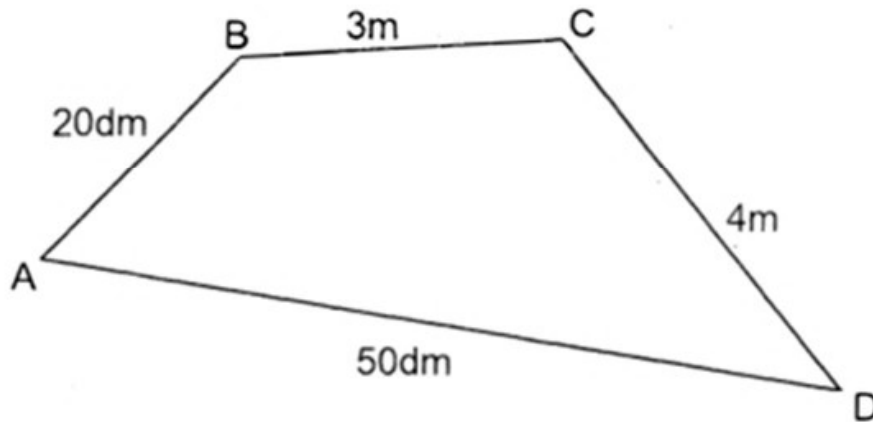
.....

.....

.....

10 Phát hiện chỗ sai trong bài giải sau và sửa lại cho đúng:

"Bài toán: Tứ giác ABCD có số đo các cạnh được cho trên hình vẽ. Tính chu vi của tứ giác đó.



Bài giải

Chu vi của tứ giác ABCD trong hình vẽ đã cho là:

$$50 + 20 + 3 + 4 = 77 \text{ (dm)}.$$

Đáp số: 77 dm.

Bài giải (sau khi sửa lại)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 6

1. Phép chia hết, phép chia có dư

a) Ví dụ về phép chia hết : $78 : 6 = 13$.

Ta nói phép chia $78 : 6$ là phép chia hết, số dư trong phép chia là 0.

b) Ví dụ về phép chia có dư

Ta nói phép chia $95 : 3$ là phép chia có dư. Số dư trong phép chia là 2.

2. Tìm 1 phần của một số có gắn với đơn vị đo

Ví dụ : Tìm $\frac{1}{3}$ của 120kg.

Ta lấy $120 : 3 = 40$;

Vậy $\frac{1}{3}$ của 120kg là 40kg.

3. Chia cho số có một chữ số (ngoài bảng)

Ví dụ : Tính $33 : 5$. Đặt tính

33	5
3	6

Nhẩm : 3 không chia được cho 5; lấy 33 chia cho 5 được 6, viết 6 ;
6 nhân 5 là 30 ; 33 trừ 30 còn 3, viết 3.

Chú ý :

- Trong phép chia hết, số bị chia đúng bằng tích của thương với số chia.
- Trong phép chia có dư, số bị chia bằng tích của thương với số chia cộng thêm số dư.

LUYỆN TẬP 1

❶ a) Tìm $\frac{1}{6}$ của: 48 lít ; 36 kg ; 90 m.

b) Tìm $\frac{1}{5}$ của: 45 kg; 80 m; 75 phút.

❷ Tính:

a) $66 \overline{) 6}$

$38 \overline{) 5}$

b) $84 \overline{) 4}$

$28 \overline{) 3}$

c) $54 \overline{) 6}$

$45 \overline{) 6}$

❸ Xác định số bị chia, số chia, thương và số dư trong các phép chia của bài tập 2 đã thực hiện ở trên và điền vào các ô trong bảng sau:

	66 : 6	38 : 5	84 : 4	28 : 3	54 : 6	45 : 6
Số bị chia						
Số chia						
Thương						
Số dư						

❹ Hãy ghi vào ô trống chữ Đ nếu đó là câu trả lời đúng, chữ S nếu là câu trả lời sai:

Trong phép chia có thể có:

a) Số dư bằng số chia

☐

- b) Số dư bé hơn số chia
- c) Số dư bằng 0
- d) Số dư đúng bằng số bị chia

Nêu ví dụ cho các trường hợp em cho là đúng.

.....

.....

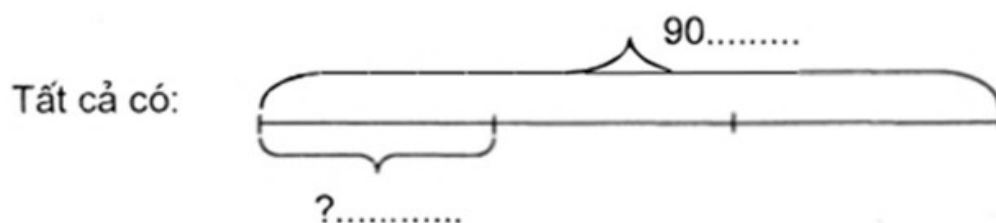
.....

.....

.....

.....

- 5) Viết tiếp vào chỗ chấm trong sơ đồ. Nhìn sơ đồ nêu bài toán rồi giải:



Bài toán:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

6 Đặt tính rồi tìm thương và số dư (nếu có), biết số bị chia và số chia lần lượt là:

a) 36 và 3

.....

.....

.....

b) 42 và 6

.....

.....

.....

c) 45 và 5

.....

.....

.....

d) 96 và 5

.....

.....

.....

e) 43 và 6

.....

.....

.....

g) 65 và 7

.....

.....

.....

7 Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a)
$$\begin{array}{r} 15 \overline{) 4} \\ 12 \overline{) 3} \\ \hline 02 \text{ (dư)} \end{array}$$
 ☐

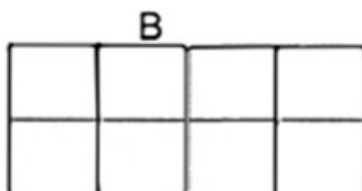
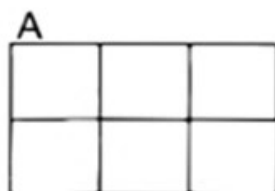
$$\begin{array}{r} 69 \overline{) 3} \\ 6 \overline{) 23} \\ \hline 09 \end{array}$$

$$\frac{9}{0}$$
 ☐

b)
$$\begin{array}{r} 36 \overline{) 5} \\ 30 \overline{) 6} \\ \hline 06 \text{ (dư)} \end{array}$$
 ☐

$$\begin{array}{r} 63 \overline{) 8} \\ 56 \overline{) 7} \\ \hline 7 \text{ (dư)} \end{array}$$
 ☐

8 Chọn hình thích hợp để tô màu đúng $\frac{1}{6}$ số ô vuông có trong hình đó :



- 9 a) Tìm số bị chia, biết số chia là 5, thương là 3 số dư là 0.
b) Tìm số bị chia, biết số chia là 6, thương là 5 số dư là 5.

Bài giải

a).....
b).....
.....
.....

Đáp số: a)

b)

10. Viết các số rồi sắp xếp theo thứ tự lớn dần, biết:

- a) Số gồm có 7 trăm, 2 chục và 5 đơn vị
b) Số gồm có 9 chục, 4 trăm và 8 đơn vị
c) Số gồm có 5 trăm, 6 chục và 9 đơn vị
d) Số gồm có 3 đơn vị và 5 trăm.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Tuần 7

1. Bảng nhân 7

$7 \times 1 = 7$

$7 \times 6 = 42$

$7 \times 2 = 14$

$7 \times 7 = 49$

$7 \times 3 = 21$

$7 \times 8 = 56$

$7 \times 4 = 28$

$7 \times 9 = 63$

$7 \times 5 = 35$

$7 \times 10 = 70.$

2. Bảng chia 7

$7 : 7 = 1$

$42 : 7 = 6$

$14 : 7 = 2$

$49 : 7 = 7$

$21 : 7 = 3$

$56 : 7 = 8$

$28 : 7 = 4$

$63 : 7 = 9$

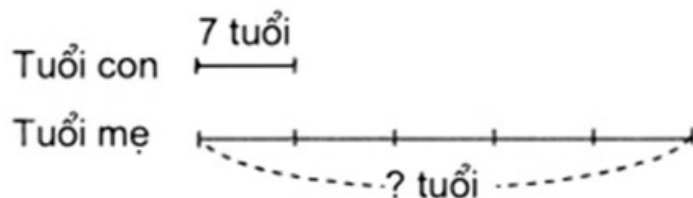
$35 : 7 = 5$

$70 : 7 = 10.$

3. Bài toán gấp một số lên nhiều lần

Ví dụ : Con 7 tuổi, mẹ gấp 5 lần tuổi con. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi?

Sơ đồ tóm tắt:



Bài giải

Tuổi mẹ là : $7 \times 5 = 35$ (tuổi).

Đáp số : 35 tuổi.

Chú ý : Tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con, cũng có nghĩa là tuổi con bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính nhẩm:

$7 \times 5 =$

$7 \times 7 =$

$7 \times 9 =$

$7 \times 3 =$

$7 \times 1 =$

$7 \times 4 =$

$7 \times 8 =$

$7 \times 6 =$

$7 \times 0 =$

$7 \times 10 =$

$6 \times 7 =$

$0 \times 7 =$

2 Đặt tính rồi tính:

a) 23×7

b) 67×5

c) 45×6

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3 Viết các phép tính phù hợp, biết:

a) Có 7 đĩa, mỗi đĩa có 5 quả táo, vậy số quả táo có là:..... quả táo).

b) Có 5 đĩa, mỗi đĩa có 7 quả táo, vậy số quả táo có là:.....(quả táo).

Giải thích điểm giống và khác nhau trong phần a và b nêu trên?

.....

4 a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 1 cm.

b) Vẽ đoạn thẳng CD dài gấp 6 lần đoạn thẳng AB.

c) Vẽ đoạn thẳng PQ dài bằng $\frac{1}{2}$ đoạn thẳng CD.

Bài giải

a).....

b).....

c).....

.....

5 Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Tóm tắt:

Có 5 lọ hoa (như hình vẽ)

Có tất cả.....bông hoa?



Bài giải:

.....

.....

.....

Đáp số:.....

LUYỆN TẬP

6 Nối mỗi phép tính với kết quả đúng (ở trong vòng tròn):

$$49 : 7 + 29$$

$$63 : 7 + 45$$

$$96 : 3 - 18$$

54

14

36

$$7 \times 6 - 28$$

$$7 \times 3 + 15$$

$$7 \times 5 + 19$$

7 Tính nhẩm:

a) $70 \times 2 =$

b) $70 \times 3 =$

c) $70 \times 6 =$

d) $70 \times 5 =$

e) $70 \times 7 =$

g) $70 \times 9 =$

8

$> ; < ; = ?$

Mẫu : $32\text{kg} : 4 + 29\text{kg}$ $\square$ 42kg

$\underbrace{\quad\quad\quad}_{8\text{kg}} + 29\text{kg}$

$\underbrace{\quad\quad\quad}_{37\text{kg}}$

a) $49\text{m} : 7 + 28\text{m}$ $\square$ 35m

.....

.....

.....

b) $54 \text{ cm} \times 3 = 132 \text{ cm}$ 4dm

c) $16 \text{ lít} \times 7 = 50 \text{ lít}$ 60 lít.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9 Dựa theo tóm tắt, hãy nêu bài toán “gấp một số lên nhiều lần” rồi giải:

Nhà An nuôi :



Nhà Hằng nuôi :



? con vịt

Bài toán:

.....

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 8

- Nhẩm:

$7 \times 8 = 56$

$7 \times 3 = 21$

$7 \times 6 = 42$

$7 \times 5 = 35$

$8 \times 7 = 56$

$3 \times 7 = 21$

$6 \times 7 = 42$

$5 \times 7 = 35$

$56 : 7 = 8$

$21 : 7 = 3$

$42 : 7 = 6$

$35 : 7 = 5$

$56 : 8 = 7$

$21 : 3 = 7$

$42 : 6 = 7$

$35 : 5 = 7$

- 14 giảm đi 7 lần là: $14 : 7 = 2$.

- Chú ý dạng bài tìm x (số chia). Tìm x, biết $63 : x = 7$.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính nhẩm (theo mẫu):

7	28	63	35	49	21	70	56	42	14
	4								

2 Có 35 con thỏ được nhốt đều vào 7 chuồng. Hỏi mỗi chuồng có mấy con thỏ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

- 3 Có 35 con thỏ được nhốt vào các chuồng, mỗi chuồng 7 con. Hỏi có tất cả bao nhiêu chuồng?

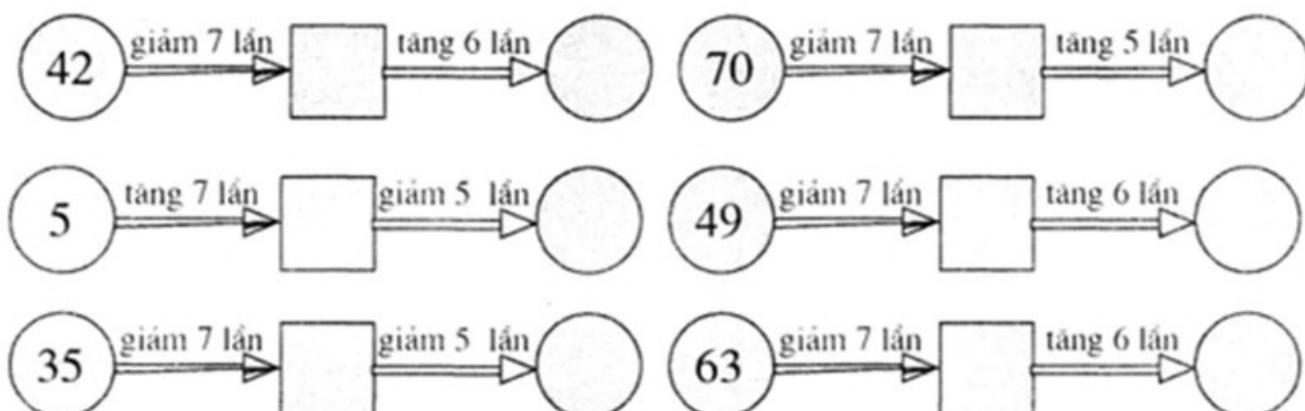
Bài giải

.....

.....

.....

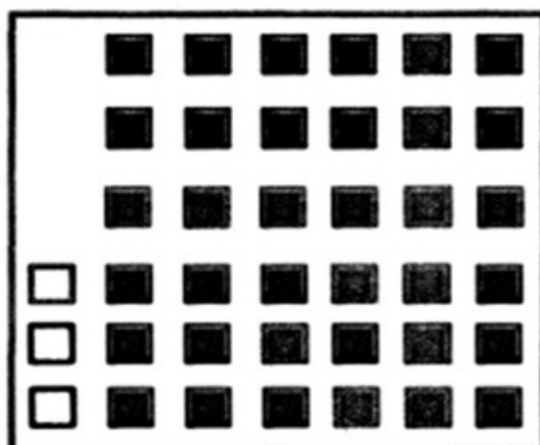
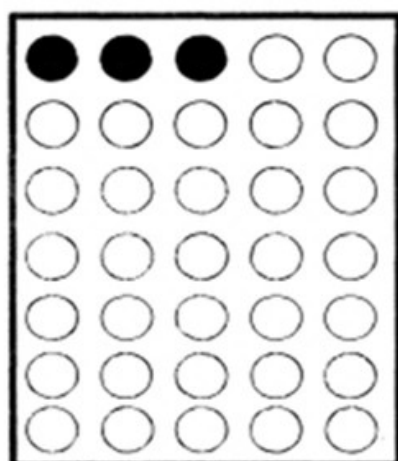
- 4 Viết (theo mẫu) :



- 5 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trong hình vẽ dưới đây, số hình tròn trắng cần được tô màu để số hình tròn được tô màu bằng $\frac{1}{7}$ số hình tròn là:

b) Trong hình vẽ dưới đây, số ô vuông màu trắng cần được vẽ thêm để số ô vuông màu trắng bằng $\frac{1}{7}$ số ô vuông trong hình là :



A. 1; B. 2; C. 3; D. 4

A. 2; B. 3; C. 4; D. 5

6

Số ?

×				6
				36
		28	14	
			18	
5	15			30

Trong bảng ô vuông, mỗi số ở ô màu trắng là tích của 2 số có một chữ số ở phần tô màu, một ở phía trên, một ở phía trái (ví dụ: 30 là tích của 6 ở phía trên với 5 ở bên trái). Điền các số thích hợp vào các ô trống.

LUYỆN TẬP 2

7 a) Tính nhẩm:

$42 : 7 = \dots\dots\dots; \quad 30 : 6 = \dots\dots\dots; \quad 14 : 7 = \dots\dots\dots; \quad 18 : 6 = \dots\dots\dots$

$42 : 6 = \dots\dots\dots; \quad 30 : 5 = \dots\dots\dots; \quad 14 : 2 = \dots\dots\dots; \quad 18 : 3 = \dots\dots\dots$

b) Tìm x:

$a) 56 : x = 7 ; \quad b) x : 6 = 4 ; \quad c) x + 17 = 25 ; \quad d) x - 24 = 16$

.....

.....

$e) x \times 7 = 63 ; \quad g) 70 - x = 40 ; \quad h) 36 : x = 4 ; \quad i) x : 5 = 4$

.....

.....

8 a) Tháng trước cả trường có 52 lượt người đi học muộn. Tháng này số lượt người đi học muộn giảm đi 4 lần so với tháng trước. Hỏi tháng này có bao nhiêu lượt người đi học muộn?

Bài giải

.....

.....

.....

- b) Lúc đầu trong rổ có 52 quả trứng vịt. Sau một buổi bán hàng, trong rổ chỉ còn lại $\frac{1}{4}$ số quả trứng vịt. Hỏi trong rổ còn lại bao nhiêu quả trứng vịt ?

Bài giải

.....

- 9** Đoạn thẳng MN dài 21cm.

a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài là độ dài của đoạn thẳng MN giảm đi 7 lần.

.....

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài là độ dài của đoạn thẳng MN giảm đi 7 cm.

.....

- 10** Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 28 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 45 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 48 & 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 63 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 28 & 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 55 & 5 \\ \hline \end{array}$$

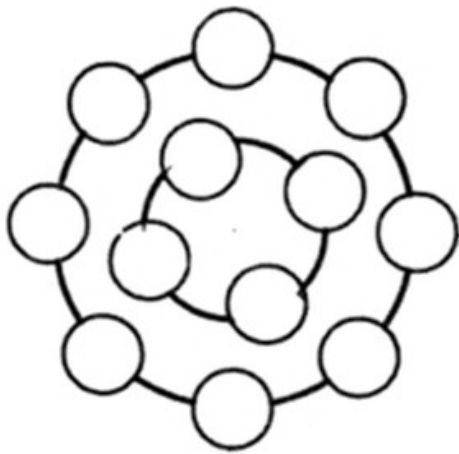
- 11** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

- a) Đồng hồ chỉ: A. 2 giờ 20 phút
 B. 4 giờ 10 phút
 C. 1 giờ 40 phút
 D. 3 giờ 20 phút



- b) Đồng hồ chỉ: A. 7 giờ kém 15 phút
 B. 9 giờ 25 phút
 C. 8 giờ 35 phút
 D. 7 giờ 45 phút



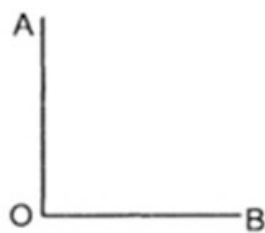


- 12** Điền các số 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10;11;12 vào các ô trống của hình bên, sao cho tổng các số ở vòng tròn trong bằng nửa tổng các số ở vòng tròn ngoài.

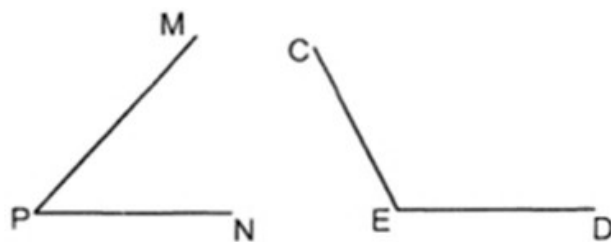
(Mỗi số chỉ điền một lần).

Tuần 9

• Góc vuông



* Góc không vuông:



Ê ke

• Đơn vị đo độ dài:

1km = 10hm; 1hm = 10dam; 1dam = 10m; 1m = 10dm ;

1dm = 10cm; 1cm = 10mm.

1km = 1000m; 1m = 100cm; 1m = 1000mm.

2m4cm = 204cm; 2m4dm = 24 dm; 2m40cm = 240cm; 2m = 200cm

• Thực hành tính: $323m + 45m = 368m$; $205cm - 23cm = 182cm$;

$25km \times 6 = 150km$; $42mm : 6 = 7mm$

LUYỆN TẬP 1

❶ a) Dùng ê ke để kiểm tra các góc vuông có trong hình bên rồi đánh dấu góc vuông (theo mẫu).

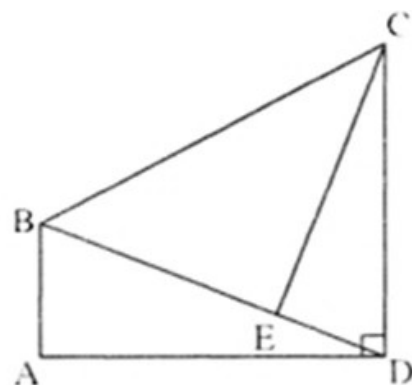
b) Ghi tên đỉnh và cạnh các góc vuông (theo mẫu):

+ Góc vuông đỉnh D, cạnh DA, DC.

+

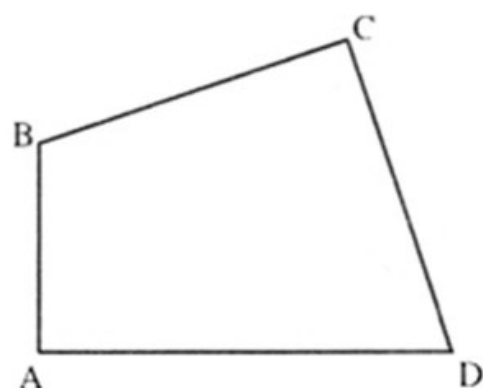
+

+

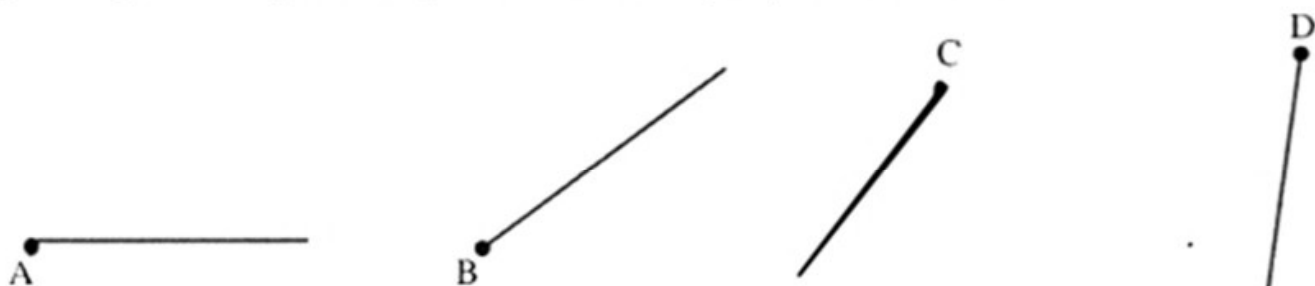


- 2** Trong hình tứ giác ABCD, góc nào vuông? Góc nào không vuông? Ghi rõ tên đỉnh và các cạnh của mỗi góc.

.....

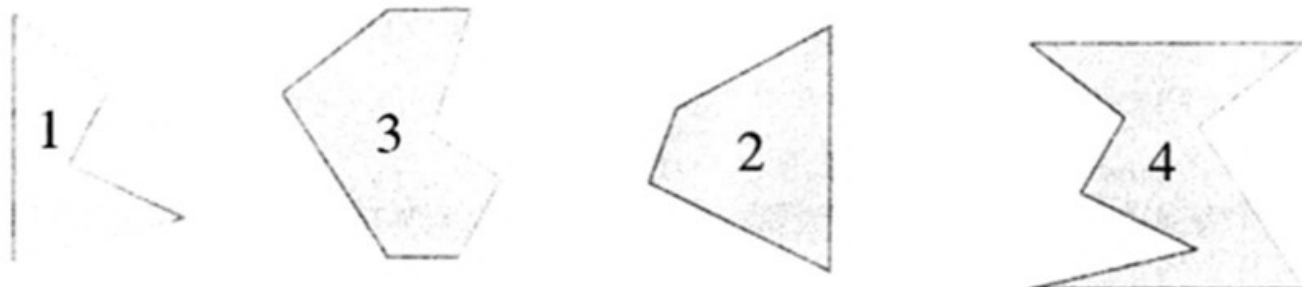


- 3** Dùng êke vẽ góc vuông, biết đỉnh và một cạnh cho trước:



- 4** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

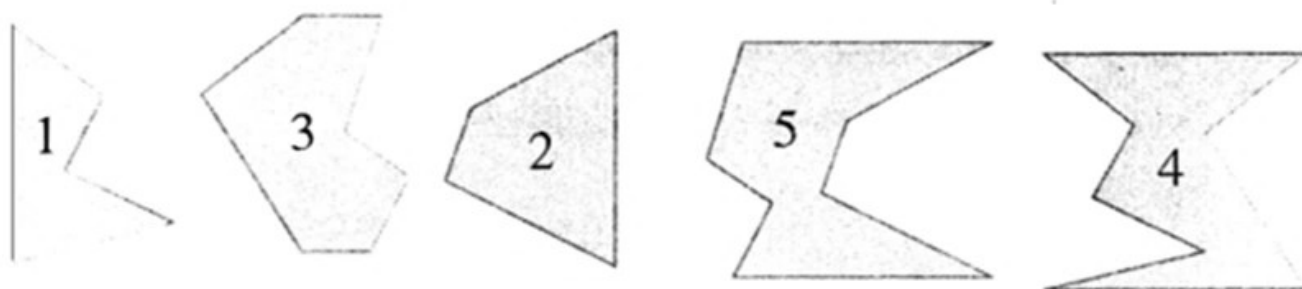
a) Hai miếng bìa nào trong bốn miếng bìa dưới có thể ghép lại để được hai góc vuông?



Hai miếng bìa có thể ghép lại để được hai góc vuông là:

- A. (1;2) B.(2;3) C. (1;4) D.(3;4)

b) Năm miếng bìa dưới ghép theo thứ tự nào có thể được một hình chữ nhật?



Năm miếng bìa trên ghép theo thứ tự sau có thể được một hình chữ nhật:

- A. (1;2;3;4;5) B.(1;4;3;5;2) C. (1;4;2;5;3) D.(2;5;1;4;3)

5 Trong hình bên :

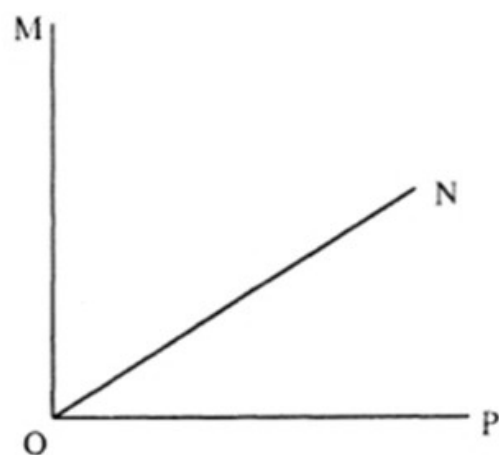
a) Nêu tên đỉnh và cạnh góc vuông:

.....

b) Nêu tên đỉnh và cạnh góc không vuông:

.....

.....



LUYỆN TẬP 2

6

Số?

1km =m	1km =hm	100cm =m
1m =dm	1hm =dam	1000m =km
1dm =cm	1dam =m	10dm =m
1cm =mm	1hm =m	100mm =dm
1m =cm	1dm =mm	1000mm =m

7

Số?

3dam =m	4m =dm	2m 5dm =dm
6hm =m	7m =cm	5m 6cm =cm
5dam =m	6dm =cm	7m 3dm =dm
7hm =dam	3cm =mm	4dm 5cm =cm
5km =hm	5dm =mm	6m 8cm =cm

8 Tính:

a) $3\text{dam} + 9\text{dam} = \dots\dots$	b) $642\text{m} + 35\text{m} = \dots\dots$
$34\text{hm} - 25\text{hm} = \dots\dots$	$703\text{cm} - 61\text{cm} = \dots\dots$
$8\text{km} + 7\text{km} = \dots\dots$	$56\text{dm} : 7 = \dots\dots$
$32\text{m} \times 6 = \dots\dots$	$32\text{cm} : 4 = \dots\dots$
$20\text{km} \times 7 = \dots\dots$	$50\text{dm} \times 4 = \dots\dots$

9

$>$; $<$; $=$?

$7\text{m } 5\text{cm} \dots\dots 7\text{m}$	$4\text{dm } 2\text{mm} \dots\dots 5\text{dm}$
$7\text{m } 5\text{cm} \dots\dots 8\text{m}$	$4\text{dm } 2\text{mm} \dots\dots 420\text{mm}$
$7\text{m } 5\text{cm} \dots\dots 750\text{cm}$	$4\text{dm } 2\text{mm} \dots\dots 402\text{mm}$
$7\text{m } 5\text{cm} \dots\dots 705\text{cm}$	$4\text{dm } 2\text{mm} \dots\dots 4\text{dm}$

10 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

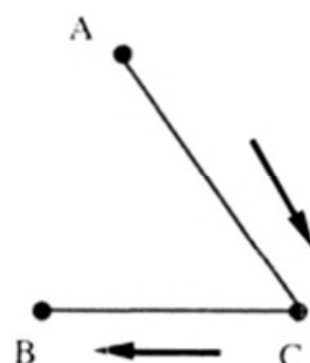
Dưới đây là ba cách lắp ống dẫn nước từ giếng khoan ở điểm A đến trại nuôi gà ở điểm B và trại nuôi lợn ở điểm C.



Cách 1



Cách 2



Cách 3

Hãy quan sát đường đi của ống dẫn nước (theo các mũi tên) xem cách nào tiết kiệm đường ống nhất?

A. Cách 1

B. Cách 2

C. Cách 3

- 11** Đố vui: Một đoàn thám hiểm dùng một sợi dây dài để đo độ sâu của một cái hang. Lần thứ nhất họ gấp sợi dây thành ba phần bằng nhau và thả một đầu xuống hang. Khi đầu dây dưới chạm đáy thì đầu bên trên thấp hơn 1m so với miệng hang. Lần thứ hai họ gấp sợi dây thành hai phần bằng nhau và lại thả một đầu xuống hang. Khi đầu dây dưới chạm đáy thì phần đầu dây ở miệng hang thừa ra 6m. Hỏi hang có độ sâu bao nhiêu mét ?

Tuần 10

- Vẽ được đoạn thẳng có số đo cho trước: vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.
- Thực hành đo chiều dài, chiều rộng bảng của lớp học; chiều dài cái bút, độ dài một đoạn thẳng,...
- Ước lượng được các khoảng cách, độ dài theo đơn vị m; dm; cm.

Ví dụ : Điền vào chỗ chấm đơn vị cm hoặc dm :

Bút chì dài 16.....

- Thuộc bảng nhân 6, nhân 7, bảng chia cho 6, bảng chia cho 7. Vận dụng tính nhẩm:

$$6 \times 7 = \quad 7 \times 8 = \quad 28 : 7 = \quad 30 : 6 =$$

- Nhân có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

$$\begin{array}{r} \times 15 \\ 6 \\ \hline 90 \end{array} \quad \begin{array}{r} 63 \\ - 6 \\ \hline 03 \\ 3 \\ \hline 0 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ 21 \\ \hline \end{array}$$

LUYỆN TẬP 1

- 1** Vẽ các đoạn thẳng có độ dài cho trước:

a) $AB = 8\text{cm}$

.....

b) $CD = 1\text{dm } 4\text{cm}$

.....

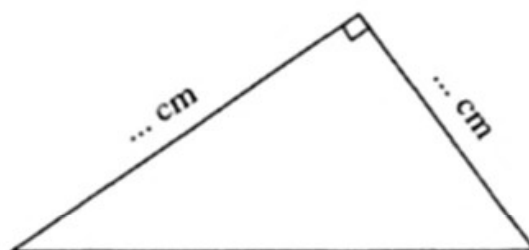
2 Thực hành: Đo độ dài rồi ghi kết quả đo vào chỗ chấm.

a) Đo chiều dài bút chì :



.....cm

b) Đo các cạnh của hình tam giác:



3 Sau đây là kết quả đo chiều cao của các bạn tổ 1 lớp 3A trường Hoàng Diệu:

Minh : 1m 40cm ; Hà : 1m 23cm ; Bình : 1m 22cm ; Quyên : 1m 35cm;

Hồng: 1m 18cm; Liên : 1m 27cm; Quý : 1m 32cm; Sửu : 1m 28cm.

Em hãy viết kết quả đo chiều cao của các bạn tổ 1 lớp 3A vào bảng dưới đây theo thứ tự từ thấp đến cao (theo mẫu):

Tên	Chiều cao	Đọc
Hồng	1m 18cm	Hồng cao một mét mười tám xăng- ti- mét

4 Tính:

a)

$$\begin{array}{r} \times 17 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 40 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 29 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 34 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

b)

$$56 \overline{) 7}$$

$$84 \overline{) 4}$$

$$39 \overline{) 3}$$

$$55 \overline{) 5}$$

- 5 Đường từ nhà Tuấn về quê nội dài 28km. Nhưng đường từ nhà Tuấn về quê ngoại dài gấp 6 lần đường từ nhà Tuấn về quê nội. Hỏi đường từ nhà Tuấn về quê ngoại dài bao nhiêu ki- lô- mét?

Bài giải

.....

.....

.....

6

Số?

7	×		=	42
×		:		:
	:	3	=	
=		=		=
42	:		=	

56	:		=	8
		×		
36	:		=	
		=		
		28		

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

1 Nối phép tính với kết quả đúng (theo mẫu):

7×8	$42 : 6$	6×4	$35 : 7$	$54 : 6$	7×7
--------------	----------	--------------	----------	----------	--------------

7	24	56	5	42	9
63	49	6	21	8	

$49 : 7$

6×7	$45 : 5$	3×8	$36 : 6$	7×9
--------------	----------	--------------	----------	--------------

2 Tính:

a)

$\begin{array}{r} \times 18 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 40 \\ 4 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 21 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 24 \\ 5 \end{array}$
---	---	---	---

b)

$\begin{array}{r} 84 \\ \hline 4 \end{array}$	$\begin{array}{r} 63 \\ \hline 3 \end{array}$	$\begin{array}{r} 56 \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} 66 \\ \hline 3 \end{array}$
---	---	---	---

3

$>$
 $<$
 $=$

?

4m 15cm 4m 12cm	8dm 2cm 80cm
5m 50cm 550cm	7dm 20mm 702mm
3m 3cm 3m 30cm	9dm 2cm 92cm
6m 30cm 603 cm	2dm 1mm 210mm

- 4 Khối 3 có 24 học sinh tham gia đồng diễn thể dục. Số học sinh cả khối 4 và khối 5 được tham gia đồng diễn thể dục gấp 4 lần số học sinh của khối 3. Hỏi cả khối 4 và khối 5 có bao nhiêu học sinh tham gia đồng diễn thể dục?

Bài giải

.....
.....
.....

5

a) Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài 12cm.

.....

b) Vẽ đoạn thẳng EF có độ dài bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đoạn thẳng MN.

.....

Tuần 11

- Thuộc bảng nhân 8. Vận dụng tính nhẩm 8 nhân với một số :

$$8 \times 4 = 32$$

$$8 \times 5 = 40$$

$$8 \times 6 = 48$$

- Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá một lần:

$$\begin{array}{r} 234 \\ \times 2 \\ \hline 468 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 217 \\ \times 2 \\ \hline 434 \end{array}$$

- Biết giải bài toán dạng :

An có 14 con tem, Bình có nhiều hơn An 6 con tem. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu con tem ?

Bình có số con tem là : $14 + 6 = 20$ (con tem).

Số con tem cả hai bạn có là : $14 + 20 = 34$ (con tem).

Đáp số : 34 con tem.

LUYỆN TẬP 1

- 1** Bà Ba mang một lồng gà, một lồng vịt ra chợ bán. Biết lồng gà có 12 con, lồng vịt có nhiều hơn lồng gà 8 con. Hỏi bà Ba mang bao nhiêu con vừa gà, vừa vịt ra chợ bán?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- 2 Lan gấp được 23 con chim hạc bằng giấy, Lan gấp nhiều hơn Bình 7 con. Hỏi cả hai bạn đã gấp được tất cả bao nhiêu con chim hạc bằng giấy?

Bài giải

.....

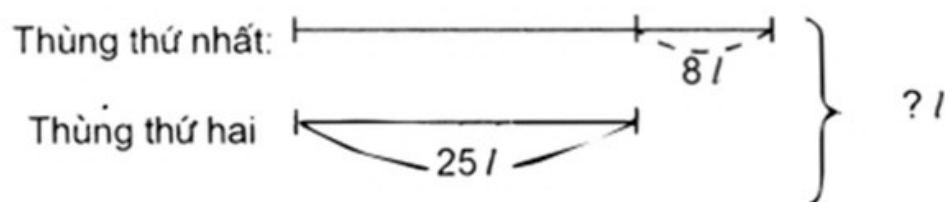
.....

.....

.....

.....

- 3 Nêu bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó:



Bài toán:

.....

Bài giải

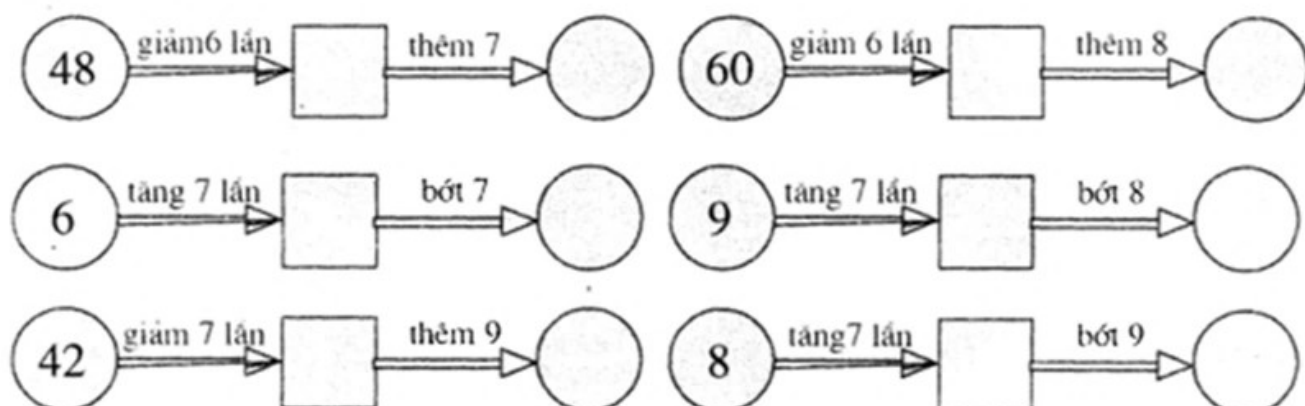
.....

.....

.....

.....

- 4 **Số?**



- 5 Đố vui: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

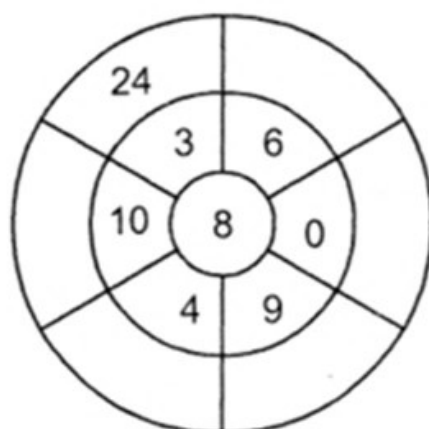
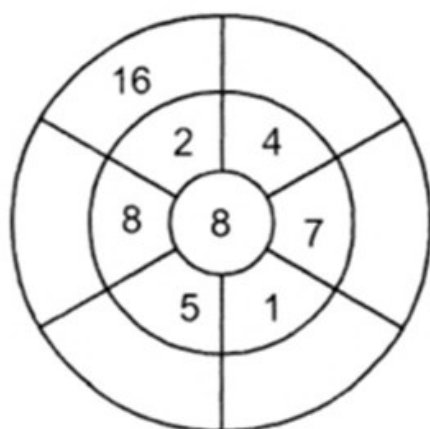
Một đàn vịt ra bờ ao, con đi trước đi trước 4 con, con đi giữa đi giữa 4 con, con đi sau đi sau 4 con. Hỏi đàn vịt có bao nhiêu con?

Đàn vịt có số con là:

- A. 4 con. B. 5 con C. 8 con D. 12 con

LUYỆN TẬP 2

- 6 Tính nhẩm (theo mẫu):



- 7 Tính:

a) $8 \times 2 + 8 =$	c) $8 \times 6 + 8 =$	e) $8 \times 1 + 8 =$
$8 \times 3 =$	$8 \times 7 =$	$8 \times 0 + 8 =$
b) $8 \times 4 + 8 =$	d) $8 \times 8 + 8 =$	$8 \times 5 + 8 =$
$8 \times 5 =$	$8 \times 9 =$	$8 \times 10 + 8 =$

- 8 a) Tính

$$\begin{array}{r} \times 218 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 140 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 304 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 232 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 324 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

b) Đặt tính rồi tính:

426×2

205×3

120×5

113×6

325×3

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9

a)

Số?

Thừa số	328	125	208	231	121	130
Thừa số	2	3	4	4	8	7
Tích						

b) Tìm x :

$x : 4 = 121$

$x : 5 = 107$

$x : 3 = 325$

$x : 7 = 130$

$x : 3 = 307$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 10 a) Mỗi thùng xếp được 120 trái thanh long. Hỏi 5 thùng như thế có bao nhiêu trái thanh long?

Bài giải

.....

.....

.....

- b) Một cửa hàng có 5 thùng kẹo, mỗi thùng có 115 túi kẹo. Người ta đã bán được 285 túi kẹo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu túi kẹo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 12

- Biết so sánh hai số :

8 hơn 4 mấy đơn vị?

8 gấp mấy lần 4?

- Thuộc bảng chia 8. Tính nhẩm một số chia cho 8.

$$8 \times 2 = 16$$

$$7 \times 8 = 56$$

$$16 : 2 = 8$$

$$56 : 8 = 7$$

$$16 : 8 = 2$$

$$56 : 7 = 8$$

- Biết giải bài toán dạng :

1. Có 4 con trâu và 20 con bò. Hỏi số bò gấp mấy lần số trâu?
2. Một tấm vải dài 32m được cắt thành 8 mảnh bằng nhau. Hỏi mỗi mảnh dài mấy mét?

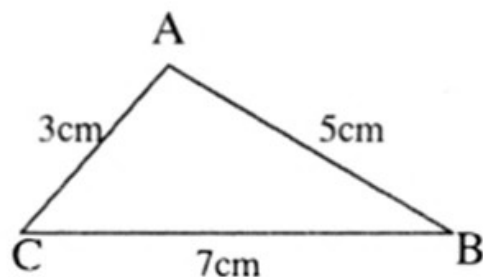
LUYỆN TẬP 1

- ❶ Viết số thích hợp vào ô trống(theo mẫu):

Số lớn	21	35	56	80	54	40
Số bé	7	5	8	8	6	5
Số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị?	14					
Số lớn gấp mấy lần số bé?	3					

2 Tính chu vi:

a) Hình tam giác ABC;



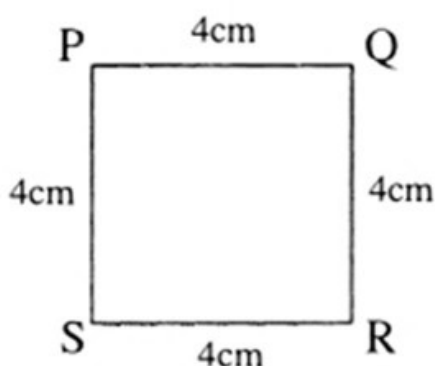
Bài giải

.....

.....

.....

b) Hình vuông PQRS.



Bài giải

.....

.....

.....

3 Một con dê cân nặng 42kg, một con chó cân nặng 6kg. Hỏi con dê nặng gấp mấy lần con chó?

Bài giải

.....

.....

.....

4 a) Quãng đường từ nhà An lên huyện dài 21km. Quãng đường từ nhà An ra trường dài 3km. Hỏi quãng đường từ nhà An lên huyện dài hơn quãng đường từ nhà An ra trường bao nhiêu ki - lô - mét?

Bài giải

.....

.....

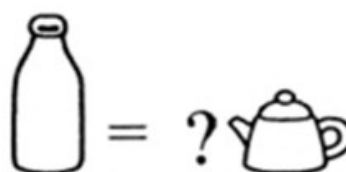
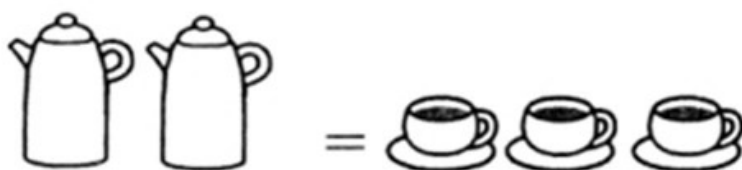
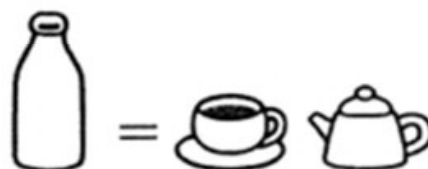
.....

b) Quãng đường từ nhà An lên huyện dài 21km. Quãng đường từ nhà An ra trường dài 3km. Hỏi quãng đường từ nhà An lên huyện dài gấp mấy lần quãng đường từ nhà An ra trường ?

Bài giải

.....

5 Đố vui: Một chai = Mấy ấm ? Biết:



LUYỆN TẬP 2

6 Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

8	16	8	24	32	56	48	40	64	72	80	0
2											

7 Tính nhẩm:

$8 \times 2 =$	$8 \times 7 =$	$8 \times 10 =$	$8 \times 5 =$
$16 : 8 =$	$56 : 8 =$	$80 : 8 =$	$40 : 8 =$
$16 : 2 =$	$56 : 7 =$	$80 : 10 =$	$40 : 5 =$
$8 \times 8 =$	$64 : 8 =$	$8 \times 9 =$	$72 : 8 =$

- 8 a) Một lớp có 40 học sinh được chia thành 8 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có bao nhiêu học sinh?

Bài giải

.....

.....

.....

- b) Một lớp có 40 học sinh được chia thành các nhóm, mỗi nhóm 8 học sinh. Hỏi lớp đó được chia thành bao nhiêu nhóm?

Bài giải

.....

.....

.....

- 9 Giải bóng đá thiếu niên cúp Milo có 44 đội tham dự. Sau đợt thi đấu vòng 1 có 12 đội bị loại. Ban tổ chức chia đều các đội còn lại vào 8 bảng. Hỏi mỗi bảng có bao nhiêu đội?

Bài giải

.....

.....

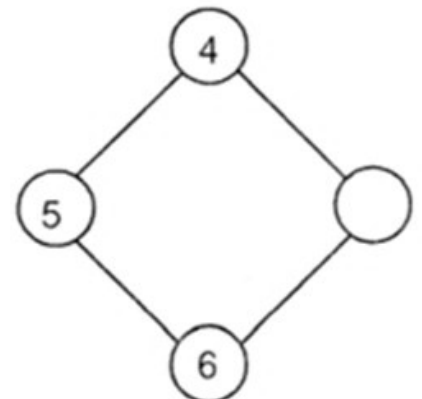
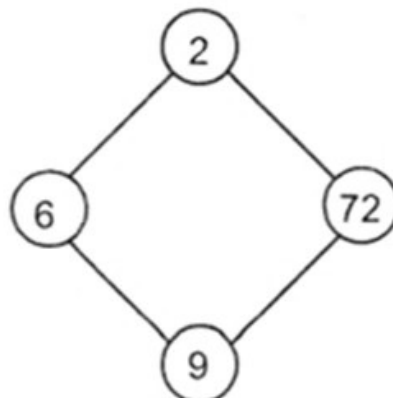
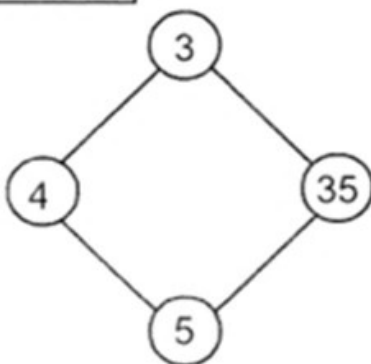
.....

.....

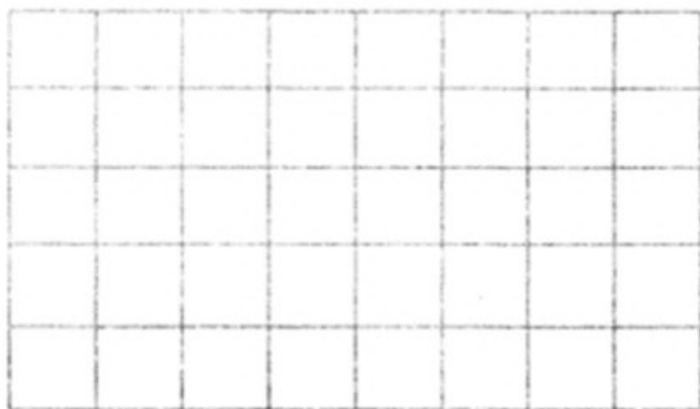
.....

10

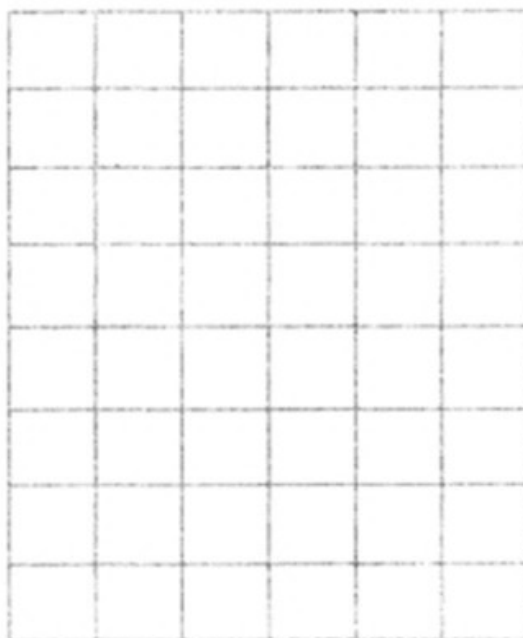
Số?



- 11 Tô màu vào một số ô vuông của mỗi hình để số ô vuông được tô màu của hình đó bằng $\frac{1}{8}$ số ô vuông của cả hình.



a)



b)

Tuần 13

- Biết so sánh số bé bằng một phần mấy số lớn.

Số 2 bằng một phần mấy số 8 ?

($8 : 2 = 4$; vậy số 2 bằng $\frac{1}{4}$ số 8).

- Thuộc bảng nhân 9. Biết nhân nhẩm 9 với một số:

$$9 \times 2 = 18 ; \quad 9 \times 5 = 45 ; \quad 9 \times 7 = 63.$$

- + Biết gam là một đơn vị đo khối lượng:

Gam viết tắt là g; $1000g = 1kg$.

- + Khi dùng cân 2 đĩa, người ta thường dùng các quả cân :

1g ; 2g ; 5g ; 10g ; 20g ; 50g.

100g ; 200g ; 500g ; 1kg ; 2kg ; 5kg.

LUYỆN TẬP 1

- 1** Viết vào ô trống (theo mẫu):

Số lớn	40	56	35	72	45	36	24
Số bé	5	7	5	8	9	6	4
Số lớn gấp mấy lần số bé?	8						
Số bé bằng một phần mấy số lớn?	$\frac{1}{8}$						

- ② Trên bãi gửi xe cho khách đi thăm hội Chùa Hương có 8 xe khách và 40 xe ta-xi. Hỏi số xe khách bằng một phần mấy số xe ta-xi?

Bài giải

.....

- ③ Đàn vịt có 56 con. Biết số gà bằng $\frac{1}{7}$ số vịt. Hỏi cả gà, cả vịt có tất cả bao nhiêu con?

Bài giải

.....

- ④ Số hình tròn bằng một phần mấy số hình vuông?

a)



b)



a) Số hình tròn bằngsố hình vuông.

b) Số hình tròn bằng.....

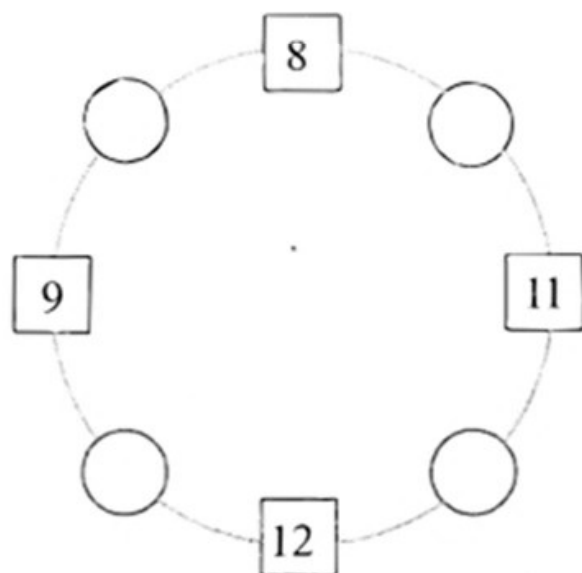
- ⑤ a) Hãy vẽ thêm một số hình vuông để số hình tròn bằng $\frac{1}{3}$ số hình vuông.



b) Hãy xoá bớt một số hình tròn để số hình tròn bằng $\frac{1}{3}$ số hình vuông.

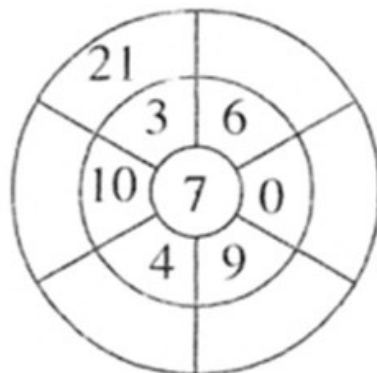
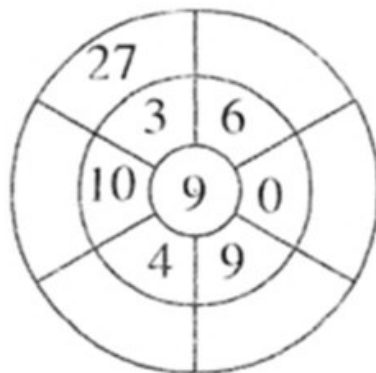
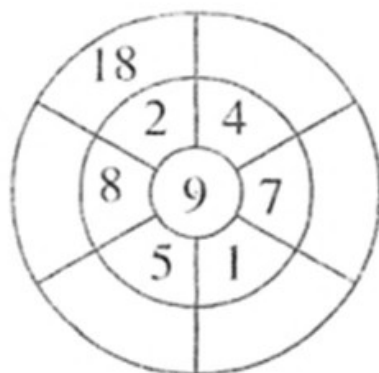


- 6 Điền số thích hợp vào các ô hình tròn để tổng các số ghi trên hình tròn bằng $\frac{1}{4}$ tổng các số ghi trên hình vuông. (Các số ghi vào ô trống không được lặp lại và khác 0)



LUYỆN TẬP 2

- 7 Tính nhẩm (theo mẫu):



8 Tính:

a) $9 \times 4 + 9$

b) $9 \times 2 : 3$

c) $9 \times 3 - 18$

d) $9 \times 4 \times 3$

$9 \times 5 + 9$

$9 \times 4 : 6$

$9 \times 5 - 27$

$9 \times 6 \times 5$

$9 \times 6 + 9$

$9 \times 7 : 3$

$9 \times 8 - 35$

$9 \times 9 \times 8$

$9 \times 7 + 9$

$8 \times 8 : 2$

$8 \times 7 - 27$

$9 \times 8 \times 7$

9 Một túi kẹo cân nặng 120g. Hỏi 8 túi kẹo như thế cân nặng bao nhiêu gam?

Bài giải

.....

10 Một hộp cà phê có 9 gói, mỗi gói cà phê nặng 20g. Hỏi 5 hộp cà phê như thế nặng bao nhiêu gam?

Bài giải

.....

11

>
 <
 =

?

655g 565g	820g + 180g 1kg
600g + 7g 670g	145g - 27g 40g × 3
700g + 50g 800g - 50g	69g : 3 40g - 9g
990g + 5g 900g + 100g	250g + 50g 63g : 3 + 180g

- 12 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Mẹ An có một chiếc cân 2 đĩa và 2 quả cân: 20g và 100g. Mẹ An muốn lấy 60g mì chính từ một túi mì chính nặng 200g. Hỏi mẹ An cần ít nhất mấy lần cân để lấy đủ số mì chính ?

A. 1 lần B. 2 lần C. 3 lần. D. 4 lần

- 13 Số?

8	×		=	64
×		:		:
	:	4	=	
=		=		=
64	:		=	

72	:		=	8
		×		
55	:		=	
		=		
		45		

Tuần 14

- Thuộc bảng chia 9. Tính nhẩm chia một số cho 9

$$54 : 9 = 6 ; \quad 72 : 8 = 8.$$

- Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số: Chia hết và chia có dư

$$\begin{array}{r|l} 96 & 6 \\ \hline 6 & 16 \\ \hline 36 & \\ 36 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 59 & 5 \\ \hline 5 & 11 \\ \hline 09 & \\ 5 & \\ \hline 4 & \end{array}$$

- Giải toán có lời văn

Có 45kg gạo chia đều vào 9 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

Mỗi túi có số ki-lô-gam gạo là :

$$45 : 9 = 5 \text{ (kg).}$$

Đáp số : 5 kg.

LUYỆN TẬP 1

- ① Tính nhẩm (theo mẫu):

9	27	45	18	36	63	0	54	81	90	9
	3									

2

Số?

Số bị chia	54	54		45		0	9
Số chia	9		9		9	9	
Thương		6	6	5	5		1

3

a) Một thùng dầu chứa 63 lít được rót đều vào 9 can. Hỏi mỗi can chứa bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

.....

b) Một thùng dầu chứa 63 lít được rót đều vào các can, mỗi can chứa 9 lít. Hỏi phải cần bao nhiêu cái can để chứa hết thùng dầu?

Bài giải

.....

4

Bà Tư hái được 54 quả chanh xếp vào rổ mang ra chợ để bán. Người thứ nhất mua $\frac{1}{9}$ số quả chanh. Người thứ hai mua luôn tất cả số chanh còn lại. Hỏi người thứ hai đã mua bao nhiêu quả chanh?

Bài giải

.....

5

X				9
				36
		35	28	
			36	
5	40			45

Trong bảng ô vuông, mỗi ô màu trắng là tích của 2 số có một chữ số ở phần tô màu, một ở phía trên, một ở phía trái (ví dụ: 45 là tích của 9 ở phía trên với 5 ở bên trái). Điền các số thích hợp vào các ô trống.

LUYỆN TẬP 2

6 Tính :

$$\begin{array}{r} 57 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 68 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 74 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 94 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 85 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 76 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

7 Mỗi giờ có 60 phút. Hỏi $\frac{1}{4}$ giờ có bao nhiêu phút?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- 8 Một đoàn khách có 22 người đi tham quan hồ Ba bể ở tỉnh Bắc Cạn bằng thuyền. Biết mỗi thuyền chỉ chở được 6 người. Hỏi phải thuê ít nhất bao nhiêu thuyền để cả đoàn có thể đi tham quan cùng một lúc?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- 9 Một túi kẹo có 58 cái, cô giáo chia cho mỗi bạn 8 cái. Hỏi cô giáo có thể chia được nhiều nhất cho bao nhiêu bạn và còn thừa mấy cái?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- 10 Dùng êke vẽ một hình tam giác ABC có góc vuông ở A ; các cạnh AB và AC có độ dài lần lượt là : 4cm và 3cm. Hãy đo độ dài cạnh BC rồi tính chu vi của tam giác ABC.

Bài giải

.....

.....

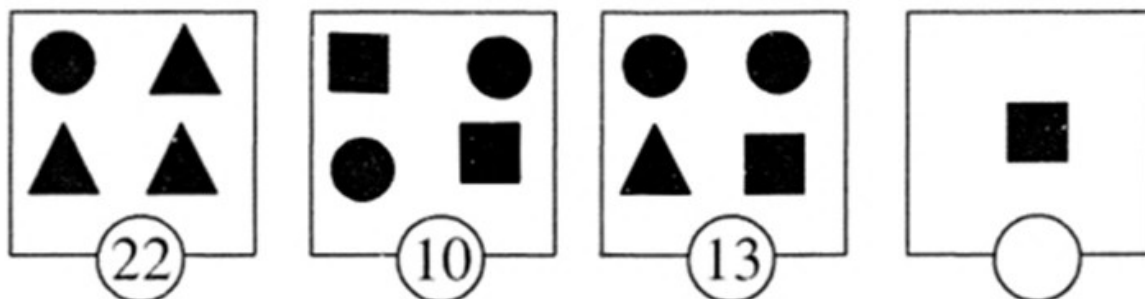
.....

.....

.....

11 Đố vui: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số đã cho ở dưới mỗi bảng là tổng của bốn số trong hình đó. Các hình giống nhau biểu thị cùng một số. Điền số nào vào ô trống còn lại cho phù hợp?



Số điền vào ô trống là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Tuần 15

- Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số: Chia hết và chia có dư

$$\begin{array}{r|l} 644 & 4 \\ \hline 4 & 161 \\ \hline 24 & \\ \hline 24 & \\ \hline 04 & \\ \hline 4 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 640 & 4 \\ \hline 4 & 160 \\ \hline 24 & \\ \hline 24 & \\ \hline 00 & \\ \hline 0 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 643 & 4 \\ \hline 4 & 160 \\ \hline 24 & \\ \hline 24 & \\ \hline 03 & \\ \hline 0 & \\ \hline 3 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 624 & 4 \\ \hline 4 & 156 \\ \hline 22 & \\ \hline 20 & \\ \hline 24 & \\ \hline 24 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

- Biết sử dụng bảng nhân, bảng chia để tìm số thích hợp ở ô trống



- Giải toán dạng:

An có 45 viên bi, An cho bạn $\frac{1}{5}$ số bi. Hỏi An còn lại bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Số viên bi An cho bạn là : $45 : 5 = 9$ (viên bi).

Số viên bi An còn lại là : $45 - 9 = 36$ (viên bi).

Đáp số : 36 viên bi.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính:

$$\begin{array}{r|l} 456 & 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 740 & 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 640 & 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 234 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 700 & 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 645 & 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 720 & 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 604 & 4 \\ \hline \end{array}$$

2 Viết (theo mẫu):

Số đã cho	210 ngày	175kg	140 giờ
Giảm 7 lần	$210 \text{ ngày} : 7 = 30 \text{ ngày}$		
Giảm 5 lần	$210 \text{ ngày} : 5 = 42 \text{ ngày}$		

3 Có 225 gói kẹo đựng vào các thùng giấy, mỗi thùng chứa 9 gói. Hỏi cần bao nhiêu thùng giấy để có thể đựng hết số gói kẹo?

Bài giải

.....

.....

.....

4 Đúng ghi Đ; sai ghi S:

a)
$$\begin{array}{r|l} 456 & 9 \\ \hline 45 & 50 \\ \hline 06 & \\ \hline 0 & \\ \hline 6 & \end{array} \quad \square$$

b)
$$\begin{array}{r|l} 215 & 7 \\ \hline 21 & 3 \\ \hline 05 & \\ \hline \end{array} \quad \square$$

- 5 Một xe buýt cỡ vừa có thể chở được 30 hành khách. Một xe buýt cỡ lớn có thể chở được 60 hành khách. Hỏi phải cần bao nhiêu xe buýt cỡ lớn để chở được tất cả hành khách của 8 xe buýt cỡ vừa đầy hành khách ?

Bài giải

.....

.....

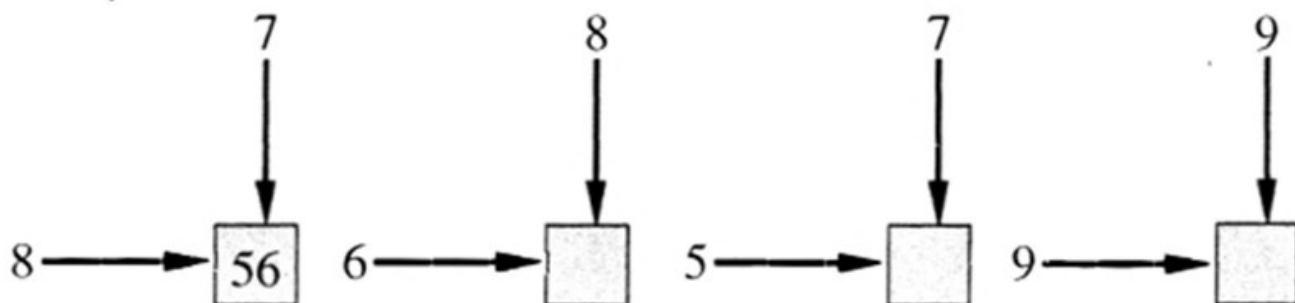
.....

.....

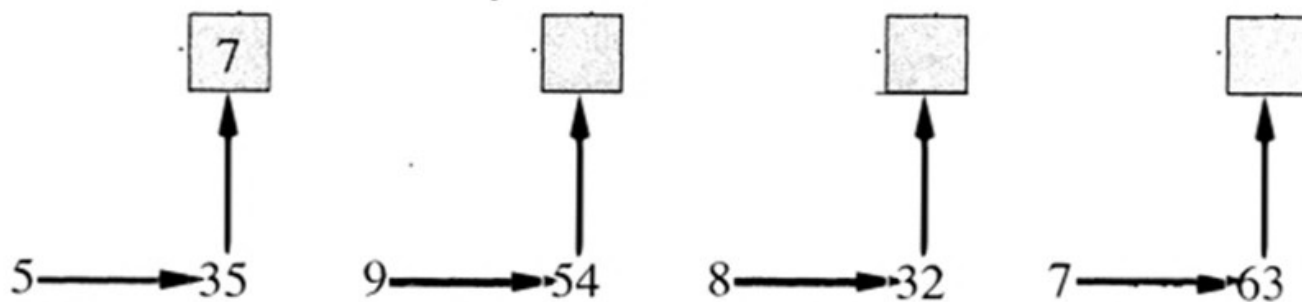
.....

LUYỆN TẬP 2

- 6 a) Dùng bảng nhân để tìm số ở ô trống thích hợp (theo mẫu):



- b) Dùng bảng chia để tìm số ở ô trống thích hợp (theo mẫu):



7

Số?

a)

Thừa số	5		5	9	9		10		
Thừa số	4	4		7		7	8	8	10
Tích		20	20		63	63		80	80

b)

Số bị chia	20	36	56		63			80	81
Số chia	5	9		7		6	8		
Thương			8	4	9	9	0	10	9

8

Đặt tính rồi tính (theo mẫu):

$$\begin{array}{r} 724 \\ 32 \\ 04 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} 4 \\ \hline 181 \end{array}$$

- 7 chia 4 được 1, viết 1.
1 nhân 4 bằng 4; 7 trừ 4 bằng 3.
- Hạ 2, được 32; 32 chia 4 được 8, viết 8.
8 nhân 4 bằng 32; 32 trừ 32 bằng 0.
- Hạ 4, được 4; 4 chia 4 được 1, viết 1.
1 nhân 4 bằng 4; 4 trừ 4 bằng 0.

a) $570 : 5$

b) $657 : 3$

c) $985 : 7$

d) $579 : 9$

e) $984 : 8$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 9 Khối 3 có 236 học sinh. Kết thúc học kì 1 có $\frac{1}{4}$ số học sinh xếp loại giỏi, còn lại là xếp loại khá và trung bình khá. Hỏi khối 3 có bao nhiêu học sinh xếp loại khá và trung bình khá?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- 10** Hôm nay là thứ tư. Hỏi 128 ngày sau sẽ là thứ mấy?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 16

1. Ví dụ về biểu thức toán học

- $12 + 43$ là một biểu thức toán học.
- $571 - 257$ cũng là một biểu thức toán học.
- $23 + 56 - 71$, dạng này chỉ gồm các phép tính cộng và trừ.
- $13 \times 9 : 3 ; 8 \times 315 : 3$, dạng này chỉ gồm các phép nhân và chia.
- $342 - 315 : 3$ hoặc $328 \times 2 + 547$, dạng này có cả các phép tính cộng, trừ và nhân, chia.

2. Viết và đọc các biểu thức toán học

- $15 + 16$ đọc là : "Tổng của mười lăm và mười sáu"
- $43 - 17$ đọc là : "Hiệu của bốn mươi ba và mười bảy"
- 5×17 đọc là : "Tích của năm và mười bảy"
- $36 : 6$ đọc là : "Thương của ba mươi sáu và sáu"

3. Tính giá trị biểu thức : $15 + 6 = 21$; 21 gọi là giá trị của biểu thức.

– Biểu thức chỉ có phép cộng, trừ, hoặc nhân, chia được tính lần lượt từ trái qua phải.

Ví dụ : $23 + 56 - 71 = 79 - 71 = 8$

$$42 \times 2 : 7 = 84 : 7 = 12.$$

– Biểu thức có cả các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép nhân, chia trước.

Ví dụ : $432 - 12 \times 4 = 432 - 48 = 384.$

LUYỆN TẬP 1

1 Điền vào các ô trống (theo mẫu):

Biểu thức	$152 \times 3 - 237$	$156 + 596 : 4$	$245 \times 2 : 5$	$325 + (56 : 7)$
Giá trị của biểu thức	219			
Thứ tự thực hiện các phép tính	Tính nhân trước, tính trừ sau			

2 Tính giá trị biểu thức (theo mẫu):

a) $365 - \underbrace{35 \times 5}_{175} =$

$365 - 175 = 190$

c) $345 - 65 + 283$

.....

b) $754 + 42 : 7$

.....

d) $123 \times 4 + 87$

.....

3 $> ; < ; = ?$

a) $\underbrace{132g \times 3}_{396g} - 239g > 121g;$

$\underbrace{396g - 239}_{157g}$

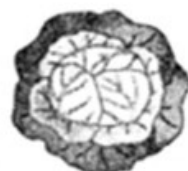
$157g$

b) $395g + 65g \times 3 \dots\dots\dots 530g$

c) $84g : 6 \times 7 \dots\dots\dots 160g$

d) $372g - 216g : 6 \dots\dots\dots 425g.$

4 Nối mỗi vật với khối lượng (nặng – nhẹ) em cho là phù hợp:



3kg

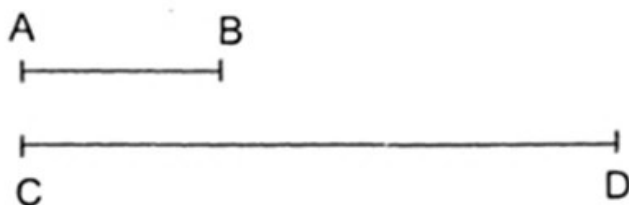
1kg

100g

300g

30kg

- 5 Cho hai đoạn thẳng như hình vẽ:



Hãy đo độ dài các đoạn thẳng AB và CD, rồi điền tiếp vào chỗ chấm cho đúng:

- a) Đoạn thẳng AB dài là.....cm. Đoạn thẳng CD dài là.....cm.
 b) Nếu AB dài thêmcm thì sẽ bằng nửa đoạn thẳng CD. Nếu CD dài thêmcm thì sẽ dài gấp 4 lần đoạn thẳng AB.

LUYỆN TẬP 2

- 6 Đặt tính rồi tính thương biết số bị chia và số chia lần lượt là:

- a) 615 và 5; b) 327 và 3; c) 495 và 9;

.....

- d) 261 và 8; e) 209 và 2; g) 215 và 4.

.....

- 7 Chọn cách tính đúng và chỉ ra chỗ sai trong các cách tính sau:

Tính: $18 - 6 : 2 \times 3$.

Cách 1:

$$\begin{aligned} &18 - 6 : 2 \times 3 \\ &= 12 : 2 \times 3 \\ &= 6 \times 3 \\ &= 18 \end{aligned}$$

Cách 2:

$$\begin{aligned} &18 - 6 : 2 \times 3 \\ &= 18 - 3 \times 3 \\ &= 18 - 9 \\ &= 9 \end{aligned}$$

Cách 3 :

$$\begin{aligned} &18 - 6 : 2 \times 3 \\ &= 18 - 6 : 6 \\ &= 18 - 1 \\ &= 17 \end{aligned}$$

Cách 4:

$$\begin{aligned} &18 - 6 : 2 \times 3 \\ &= 12 : 2 \times 3 \\ &= 12 : 6 \\ &= 2 \end{aligned}$$

- 8 Cho ba số 3; 7; 15. Hãy viết các dấu (+, −, ×, :) thích hợp vào ô trống để biểu thức: $15 \square 3 \square 7$ có giá trị lần lượt là:

a) 36; b) 52; c) 35; d) 19.

Bài giải

a) $15 \square 3 \square 7 = 36$

b) $15 \square 3 \square 7 = 52$

c) $15 \square 3 \square 7 = 35$

d) $15 \square 3 \square 7 = 19$.

- 9 Tìm x, biết:

a) $x \times 3 + 34 = 55$

b) $x : 8 + 27 = 35$;

c) $245 - 7 \times x = 7$.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

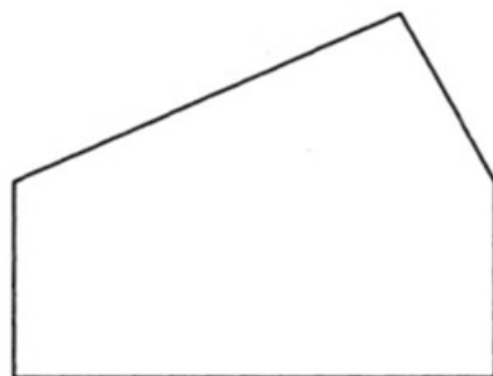
.....

.....

- 10 Trong hình bên có mấy góc vuông?

a) Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình đã cho để tạo ra 5 góc vuông?

b) Ghi tên hình và đọc tên 5 góc vuông có trong hình vừa vẽ được.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 17

1. Tính giá trị biểu thức : $164 - 15 + 117 = ?$

Thực hiện từ trái qua phải ta có : $164 - 15 + 117 = 149 + 117 = 266$.

$$145 \times 2 : 5 = ?$$

$145 \times 2 : 5 = 290 : 5 = 58$ (Thực hiện từ trái qua phải).

$$368 - 26 \times 3 = ?$$

$368 - 26 \times 3 = 368 - 78 = 290$ (Thực hiện nhân trước rồi trừ).

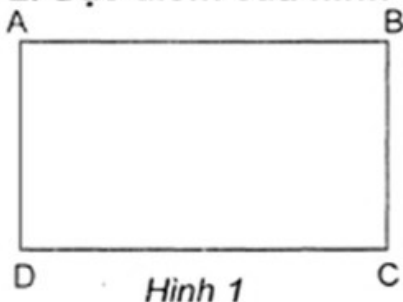
$$815 + 180 : 6 = ?$$

$815 + 180 : 6 = 815 + 30 = 845$ (Thực hiện chia trước rồi cộng).

$$3 \times (45 + 259) = ?$$

$3 \times (45 + 259) = 3 \times 304 = 912$ (Thực hiện trong ngoặc trước rồi nhân).

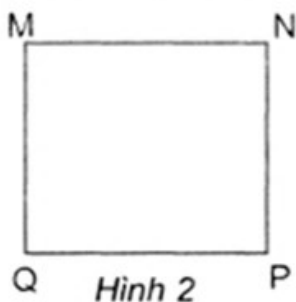
2. Đặc điểm của hình chữ nhật và hình vuông



Hình chữ nhật (hình 1)

- Ghi tên hình bằng chữ in hoa.
- Đọc lần lượt theo thứ tự hình chữ nhật ABCD, hoặc hình chữ nhật DCBA, hoặc hình chữ nhật ADCB...

- Có hai cạnh đối diện dài bằng nhau: $AB = CD$, $AD = BC$; các góc có đỉnh A, B, C, D đều là góc vuông.



Hình vuông (hình 2)

- Ghi tên hình và đọc tương tự như hình chữ nhật.
- Hình vuông có 4 cạnh dài bằng nhau là : $MN = NP = PQ = QM$.
- Có bốn góc vuông ở các đỉnh M, N, P, Q.

LUYỆN TẬP 1

1 Tính giá trị biểu thức:

a) $235 : 5 - 38 =$

.....
.....
.....

b) $34 \times 7 - 137 =$

.....
.....
.....

c) $180 : 6 + 50$

.....
.....
.....

2 Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) $13 \text{ km} \times 5 + 67 \text{ km} = 135 \text{ km}$

☐

b) $85 \text{ km} : 5 + 7 \text{ km} < 34 \text{ km}$

☐

c) $(142 \text{ km} + 38 \text{ km}) : 9 > 17 \text{ km}$

☐

d) $105 \text{ km} : (3 + 4) > 25 \text{ km}$

☐

3 Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) Mọi hình vuông đều là hình chữ nhật.

☐

b) Mọi hình chữ nhật đều là hình vuông.

☐

c) Có một số hình vuông không phải là hình chữ nhật.

☐

d) Có một số hình chữ nhật không phải là hình vuông.

☐

4 Có một thùng bánh nặng 25kg và có 3 thùng kẹo, mỗi thùng nặng 5 kg. Hỏi cả số thùng bánh và kẹo nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

- 5 Tìm một số có ba chữ số, biết rằng tổng các chữ số là 5. Nếu đổi chỗ chữ số hàng trăm và hàng đơn vị thì giá trị số không thay đổi. Nếu đổi chỗ chữ số hàng chục với chữ số hàng trăm thì được một số lớn hơn số cần tìm là 180 đơn vị.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

- 6 Tính giá trị của biểu thức:

a) $123 - 23 \times 3$

b) $612 : (2 \times 3)$

c) $180 : 6 \times 3$.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- 7 Tính nhẩm:

a) $54 : (4 + 5) =$

b) $63 : 7 \times 3 =$

c) $(99 - 39) : 6 =$

d) $(38 + 42) : 4 =$

e) $(84 + 116) : 5 =$

g) $6 \times 6 + 64 =$

- 8 Trong hình bên có mấy hình vuông?

- A. 2 hình
B. 3 hình
C. 4 hình
D. 5 hình.



- 9 Tìm một số có hai chữ số, biết rằng nếu giảm số đó đi 3 lần thì được một số có hai chữ số, số mới này có tổng của hai chữ số là 15 và chia hết cho 8.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Đáp số:

- 10 Có các quả cân 1kg, 500g, 200g và 100g cùng với một cái cân loại hai đĩa. Làm thế nào để lấy ra được 700g đường từ một bao đường với một lần cân (nêu ít nhất 2 cách).

Bài giải

Cách 1 :

.....

.....

.....

.....

Cách 2 :

.....

.....

.....

.....

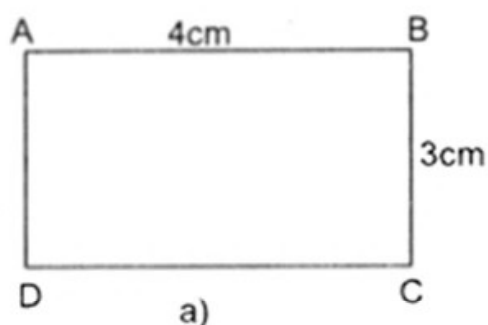
Tuần 18

1. Chu vi hình chữ nhật

+ Tổng độ dài 4 cạnh của hình chữ nhật gọi là chu vi của hình chữ nhật.

+ Cách tính : Lấy tổng độ dài 2 cạnh liên tiếp : $(4 + 3)$ rồi nhân đôi, ta có chu vi của hình chữ nhật ABCD đã cho (a) là :

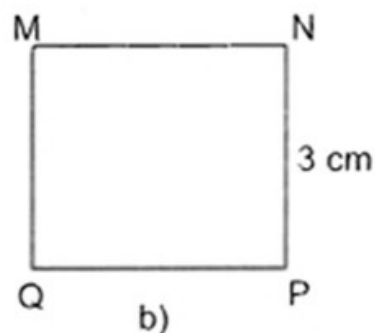
$$(4 + 3) \times 2 = 14 \text{ (cm)}.$$



2. Chu vi hình vuông

Vì hình vuông có 4 cạnh dài bằng nhau. Nên để tính chu vi hình vuông ta lấy độ dài một cạnh (3cm) nhân với 4.

Ta có chu vi của hình vuông MNPQ đã cho trong hình (b) là : $3 \times 4 = 12 \text{ (cm)}$.



3. Chú ý các trường hợp khi chia có chữ số 0 ở thương.

Ví dụ: $312 : 3$.

Ta đặt tính:

$$\begin{array}{r} 312 \quad | \quad 3 \\ 012 \quad | \quad 104 \\ 0 \end{array}$$

LUYỆN TẬP 1

1 Điền tiếp vào chỗ chấm cho đúng:

a) Hình vuông ABCD cóđỉnh, đó là:.....

Hình vuông ABCD cócạnh, đó là:.....

Hình vuông ABCD cógóc vuông, đó là:.....

Hình vuông ABCD cócặp cạnh đối diện bằng nhau

đó là:

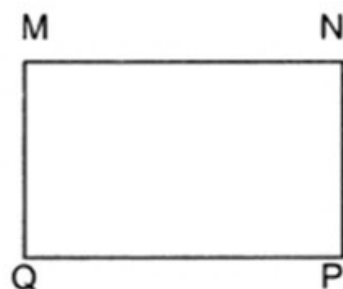
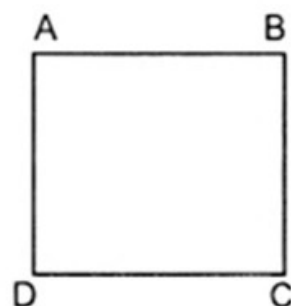
Hình vuông ABCD có 4 cạnh luôn.....

b) Hình chữ nhật MNPQ có.....đỉnh đó là:.....

Hình chữ nhật MNPQ có.....cạnh đó là:.....

Hình chữ nhật MNPQ có.....góc vuông đó là:.....

Hình chữ nhật MNPQ có..... cặp cạnh đối diện bằng nhau đó là:



2 **Số ?**

a)

Thừa số	112	216		9
Thừa số	3		5	
Tích		864	215	189

b)

Số bị chia	549	216		315
Số chia	9		5	3
Thương		6	153	

- 3 Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 96m; chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Hỏi:

a) Chiều rộng của mảnh đất đó là bao nhiêu mét?

b) Chu vi của mảnh đất đó là bao nhiêu mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số

a)

b)

- 4 a) Hãy điền dấu cộng, trừ, nhân hoặc chia vào các ô trống để được biểu thức có giá trị bằng 157: $157 \square 157 \square 157 = 157$.

b) Hãy điền số thích hợp vào ô trống để được phép tính đúng:

$$\begin{array}{r} 2\square\square \\ \times 3 \\ \hline 8\square 4 \end{array}$$

Biết rằng các ô trống khác nhau thì được điền các chữ số khác nhau.

- 5 Chu vi của một thửa ruộng hình vuông là 152m. Tính độ dài cạnh của hình vuông đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Đáp số:

LUYỆN TẬP 2

6 Đúng điền Đ, sai điền S vào ô vuông :

a) Hình có 4 cạnh bằng nhau là hình vuông. ☐

b) Hình có 4 góc bằng nhau và bằng 1 góc vuông là hình vuông. ☐

c) Hình có tất cả 4 cạnh bằng nhau và có tất cả 4 góc bằng nhau và bằng 1 góc vuông là hình vuông. ☐

d) Hình có 2 cạnh dài bằng nhau và có 2 cạnh ngắn bằng nhau là hình chữ nhật. ☐

7 a) Đặt tính rồi tính tích, biết hai thừa số lần lượt là: 231 và 4; 106 và 7; 84 và 5; 118 và 6.

b) Đặt tính rồi tính thương, biết số bị chia và số chia lần lượt là: 856 và 4; 209 và 3; 154 và 5; 318 và 6.

Bài giải

a)

.....

.....

.....

b)

.....

.....

.....

8 Phát hiện chỗ sai trong phép chia và sửa lại cho đúng:

a)

$$\begin{array}{r}
 912 \overline{) 3} \\
 \underline{9} \\
 012 \\
 \underline{12} \\
 0
 \end{array}$$

b)

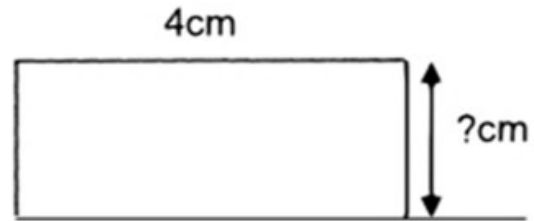
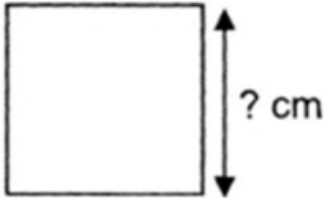
$$\begin{array}{r}
 630 \overline{) 7} \\
 \underline{63} \\
 00 \\
 \underline{9}
 \end{array}$$

Bài giải

a)

b)

- 9 a) An có sợi dây thép dài 12cm, An muốn uốn thành một hình vuông. Hỏi cạnh của hình vuông dài mấy xăng-ti-mét để sợi dây vừa đủ?



- b) Nếu An muốn uốn sợi dây nói trên thành một hình chữ nhật có chiều dài là 4cm thì chiều rộng là mấy xăng-ti-mét để sợi dây vừa đủ?

Bài giải

a)

.....

.....

b)

.....

.....

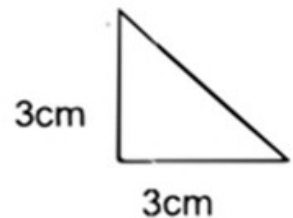
- 10 a) Cắt lấy 8 hình tam giác như hình vẽ rồi ghép lại để tạo thành 1 hình vuông. Dán hình đó vào vở.

- b) Quan sát hình mới tạo thành rồi tính chu vi của hình vuông bằng hai cách.

Bài giải

Cách 1:

Cách 2 :



BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

Câu 1: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống (1 điểm)

$$54 + 6 \times 8 = 480 \quad \square$$

Câu 2: a) Điền dấu >, <, = vào ô trống (1 điểm)

$$(17 - 12) \times 9 \quad \square \quad 45;$$

$$1\text{kg} \quad \square \quad 900\text{g} + 5\text{g}.$$

b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm và ô trống (1,5 điểm)

$$1\text{km } 15 \text{ dam} = \dots\dots\dots \text{ m};$$

$$\begin{array}{r} 2 \square 3 \\ \times \quad \square \\ \hline \square 29. \end{array}$$

c) Điền vào chỗ chấm sao cho đúng với giờ đang chỉ trên mặt đồng hồ (0,5 điểm).

Đồng hồ chỉ giờ..... phút

hay giờ phút.

d) Điền tiếp vào chỗ chấm cho đúng (0,5 điểm).

Đoạn thẳng AB dài 63cm. Đoạn thẳng CD dài 9cm.

Đoạn thẳng AB dài gấp lần đoạn thẳng CD. Vậy

đoạn thẳng CD dài bằng đoạn thẳng AB.



Câu 3 : Khoanh vào chữ trước câu trả lời đúng (2 điểm).

a) $126 : x = 7$.

- Giá trị của x là : A. 882 B. 18
 C. 782 D. 81

b) Hình chữ nhật có chiều rộng là 8cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Vậy chu vi của hình chữ nhật đó là :

- A. 32cm B. 48cm C. 22cm D. 64cm.

c) Hình bên có số góc vuông là :

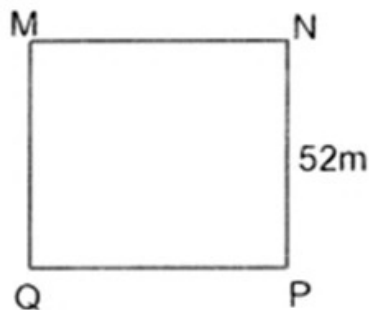
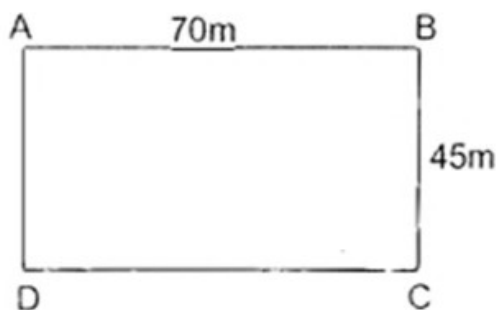
- A. 10. B. 8 C. 9 D. 7

d) Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

$$15\text{m} - 13\text{dm} = \dots\dots \text{dm}$$

- A. 137 B. 147 C. 2 D. 20

e) Cho hình chữ nhật ABCD và hình vuông MNPQ có kích thước như hình vẽ:



So sánh chu vi của 2 hình ta có thể nói như sau:

- A. Chu vi hình chữ nhật ABCD lớn hơn chu vi hình vuông MNPQ.
B. Chu vi hình chữ nhật ABCD bé hơn chu vi hình vuông MNPQ.
C. Chu vi hình chữ nhật ABCD bằng chu vi hình vuông MNPQ.
D. Không so sánh được vì đó là hai hình khác nhau.

Câu 4: Đặt tính rồi tính thương, biết số bị chia và số chia lần lượt là : (2 điểm)

a) 97 và 7 ;

b) 420 và 6

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5 : Tính số tuổi của cháu hiện nay. Biết rằng ông hiện nay là 69 tuổi, 3 năm nữa thì tuổi cháu bằng $\frac{1}{9}$ tuổi của ông (1,5 điểm).

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Đáp số:

HƯỚNG DẪN HOẶC ĐÁP SỐ

TUẦN 1



1. Tự làm

2. a); b); c); d) tự làm. e) Sắp được là 805; 675; 563; 258.

3.

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 431 \\ + \quad 125 \\ \hline 556 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 547 \\ + \quad 28 \\ \hline 575 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c)} \quad 276 \\ + \quad 192 \\ \hline 468 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d)} \quad 532 \\ - \quad 212 \\ \hline 320 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{e)} \quad 726 \\ - \quad 319 \\ \hline 407 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{g)} \quad 546 \\ - \quad 38 \\ \hline 508 \end{array}$$

4. a) 700; 1000; 300. b) 500; 600; 300.

5. Có thể đặt nhiều đề toán theo tóm tắt đã cho. Học sinh tự làm. Đáp số: 638 lít



6. b) 398; c) 190; d) 130; 140; 150; 160; 170; 180; 190.

7. Hướng dẫn: Chú ý *chỉ viết chữ số bé nhất* vào chỗ chấm để kết quả đúng khi so sánh các số có ba chữ số. Ta điền được như sau:

$$\text{a)} \quad 216 < 221$$

$$\text{b)} \quad 401 < 430$$

$$\text{c)} \quad 206 > 127$$

$$\text{d)} \quad 156 = 156$$

$$\text{e)} \quad 753 = 753$$

$$\text{f)} \quad 209 > 199.$$

8. HS tự làm. Đáp số: a) 507

b) 463

c) 604

d) 208

e) 192

g) 228.

9. Hướng dẫn: Hãy nhẩm lại quy tắc tìm một số hạng của tổng; hoặc quy tắc tìm số bị trừ. Đáp số: a) 543; b) 181; c) 93 ; d) 216.

10. Bài giải

Chu vi của tứ giác có các số đo cạnh như trên hình vẽ là:

$$5 + 4 + 6 + 7 = 22 \text{ (cm).}$$

Đáp số: 22 cm.

TUẦN 2



1. HS tự làm. Chú ý khi đặt tính các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột. Các số phải nhớ thì nhớ vào hàng cao hơn liền trước của số trừ.

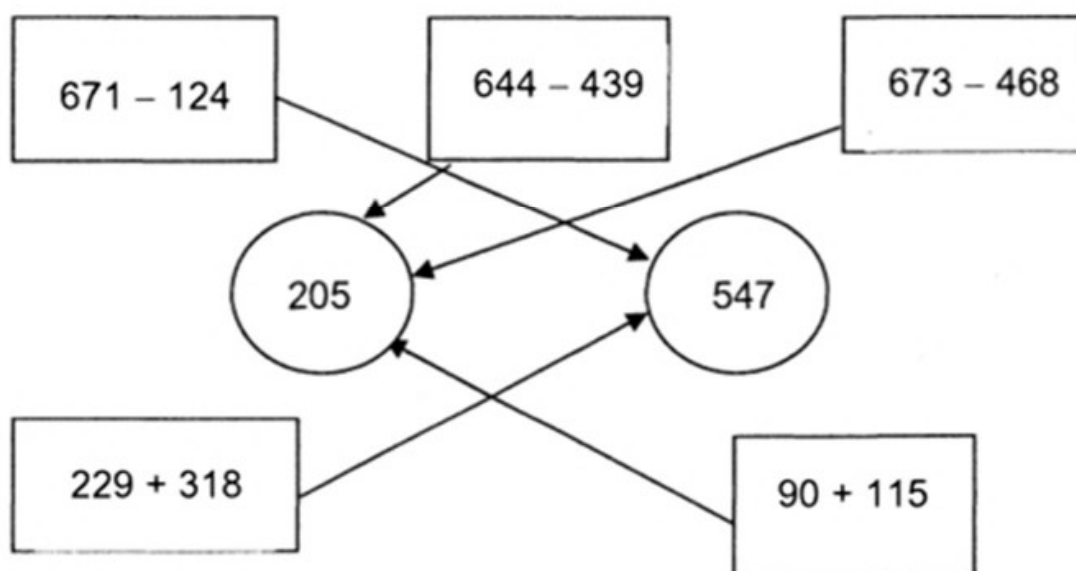
Đáp số: a) 512 ; b) 562 ; c) 518

2. Đáp số: a) 238; b) 390; c) 942.

3. Hướng dẫn: Chú ý quan sát kĩ xem trong hình vẽ mấy nhóm con thỏ, mỗi nhóm có mấy con? Từ đó theo ý nghĩa đã biết về phép nhân mà viết được phép tính đúng.

a) $4 \times 2 = 8$; b) $2 \times 4 = 8$; c) $5 \times 4 = 20$.

4. Nối mỗi phép tính với kết quả như sau:

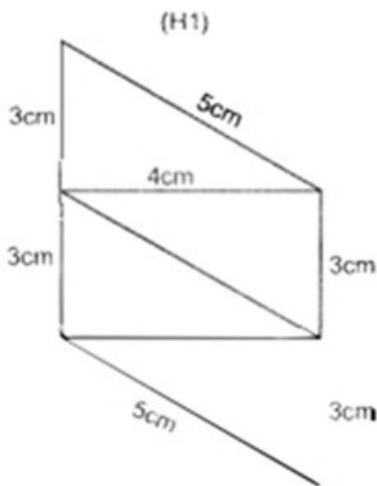


5. HS tự làm. Đáp số 29cm .



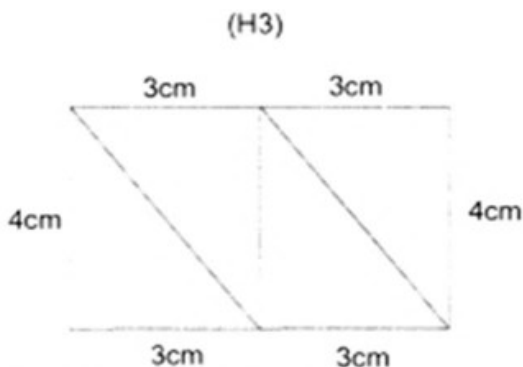
6. Đáp số: a) 204 b) 192 ; c) 144
7. Xem lại các bảng nhân, chia từ bảng 2 đến bảng 5.
8. HS tự làm. Đáp số: a) 900; b) 400; c) 800; d) 200; e) 300; g) 200.
9. a) $\underbrace{4 \times 7}_{28} + 15 = 43$ b) $\underbrace{3 \times 6}_{18} : 2 = 9$
- c) $\underbrace{5 \times 9}_{45} - 18 = 27$ d) $\underbrace{35 : 5}_7 + 125 = 132.$
10. Có thể có nhiều cách xếp, chẳng hạn :

Cách 1: Hình ghép (H1) có dạng như sau :



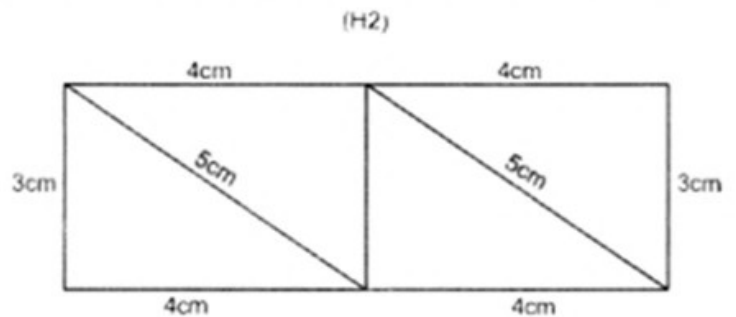
Chu vi tứ giác tạo thành (H1) là :
 $3 + 3 + 5 + 3 + 3 + 5 = 22(\text{cm})$

Cách 3: Hình ghép (H3)



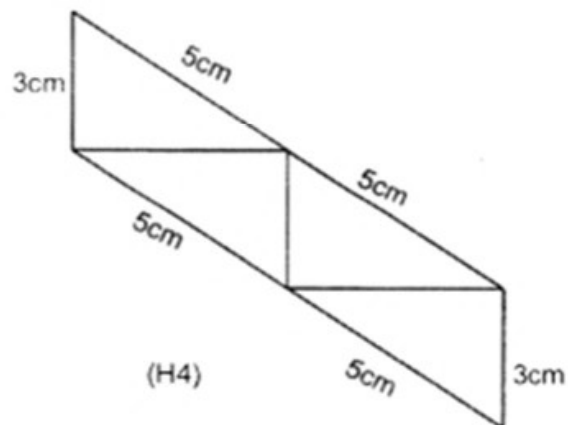
Tính được chu vi là 20cm.

Cách 2: Hình ghép (H2) có dạng như sau:



Chu vi tứ giác tạo thành ở hình (H2) là :
 $3 + 4 + 4 + 3 + 4 + 4 = 22(\text{cm})$

Cách 4: Hình ghép (H4)



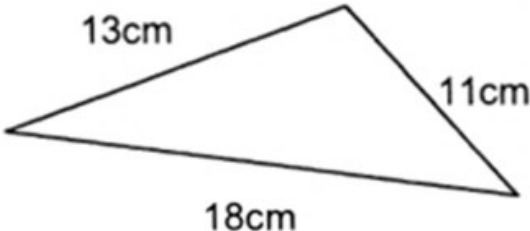
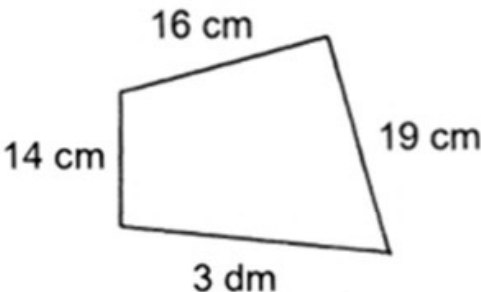
Tính được chu vi là 26cm.

TUẦN 3



1. a) HS tự làm

b)

 Bài giải: Chu vi của tam giác đã cho trong hình vẽ trên là: $13 + 11 + 18 = 42 \text{ (cm)}$ Đáp số: 42 cm	 Bài giải Đổi 3dm = 30cm Chu vi của tứ giác đã cho trong hình vẽ trên là: $14 + 16 + 19 + 30 = 79 \text{ (cm)}$ Đáp số: 79 cm
---	---

2. Chú ý: Xem lại các quy tắc tìm một thừa số của tích, tìm một số hạng của tổng, tìm số bị trừ. Ta có cách trình bày như sau:

a) $x - 36 = 125;$

$$x = 125 + 36$$

$$x = 161$$

b) $x + 182 = 245$

$$x = 245 - 182$$

$$x = 63$$

c) $x \times 5 = 35$

$$x = 35 : 5$$

$$x = 7$$

3. a) S; b) Đ; c) Đ

4. a) 1 giờ 15 phút; b) 12 giờ 45 phút; c) 8 giờ 40 phút.

5. HS tự làm. Đáp số 13km.



6. HS tự làm.
7. HS tự làm.
8. + Đã tô màu $\frac{1}{2}$ số ngôi sao của hình (c).
 + Đã tô màu vào $\frac{1}{3}$ số ngôi sao của hình (a).
 + Đã tô màu vào $\frac{1}{4}$ số ngôi sao của hình (b).
9. Đáp số : 28 lít.

TUẦN 4



2. Điền vào ô trống trong bảng cho dưới đây:

a)

Số hạng	127	177	375	338
Số hạng	469	352	382	338
Tổng	596	529	757	676

b)

Số bị trừ	627	681	371	559
Số trừ	465	352	247	383
Hiệu	162	329	124	176

3. Bài giải của Huệ chính xác hơn. Huệ viết phép nhân theo đúng ý nghĩa: “3 được lấy 6 lần”, còn Lan viết phép tính như vậy có nghĩa là “6 được lấy 3 lần”.
4. Hướng dẫn: Xem lại bảng nhân 6.

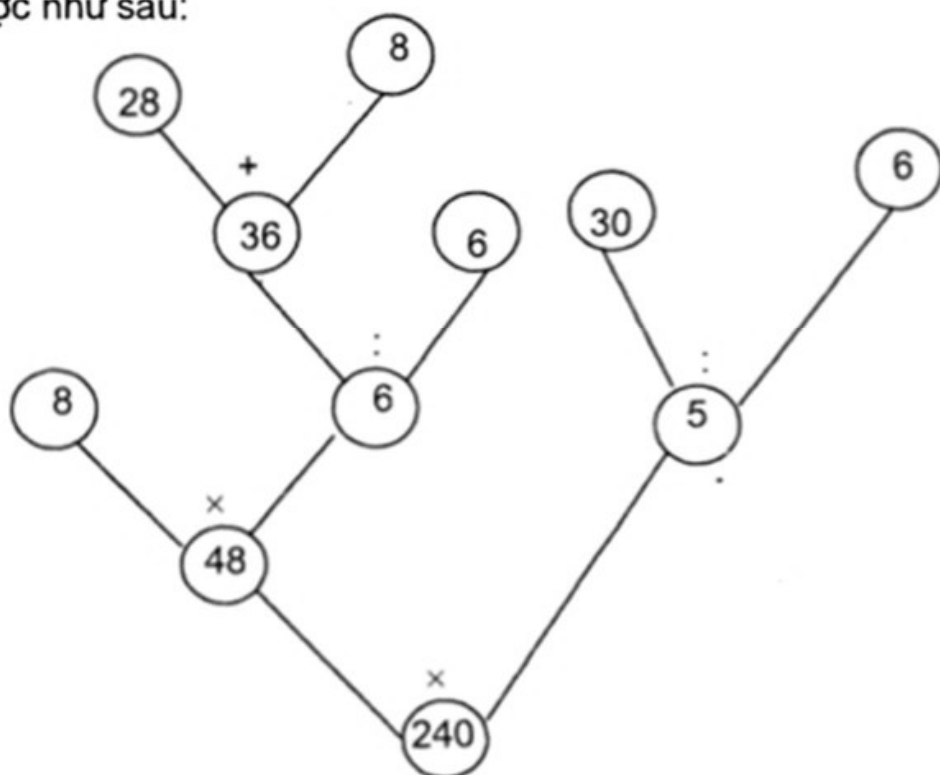


6. Đáp số: a) 28; b) 30; c) 72; d) 35; e) 59 g) 20.
7. Hướng dẫn: Cần chú ý sau khi đặt tính ta nhân thừa số thứ 2 với từng chữ số của thừa số thứ nhất. Đáp số : a) 69; b) 64; c) 55. d) 84.
8. Hướng dẫn: Nhớ rằng kim phút dài hơn kim giờ. Đọc số phút đã cho để vẽ chính xác.
9. Đáp số: 30 bạn.
10. Hướng dẫn: Cần đánh số vào các hình tam giác rồi đếm từ hình đơn đến hình ghép đôi, ghép ba... Trong hình đã cho có 5 tứ giác. Có 5 tam giác.

TUẦN 5



1. Hướng dẫn: Ôn lại bảng chia 6 trước khi làm.
2. Đáp số: a) 135; b) 114; c) 228.
3. Đáp số: a) 192; b) 162; c) 260.
5. Kết quả điền được như sau:

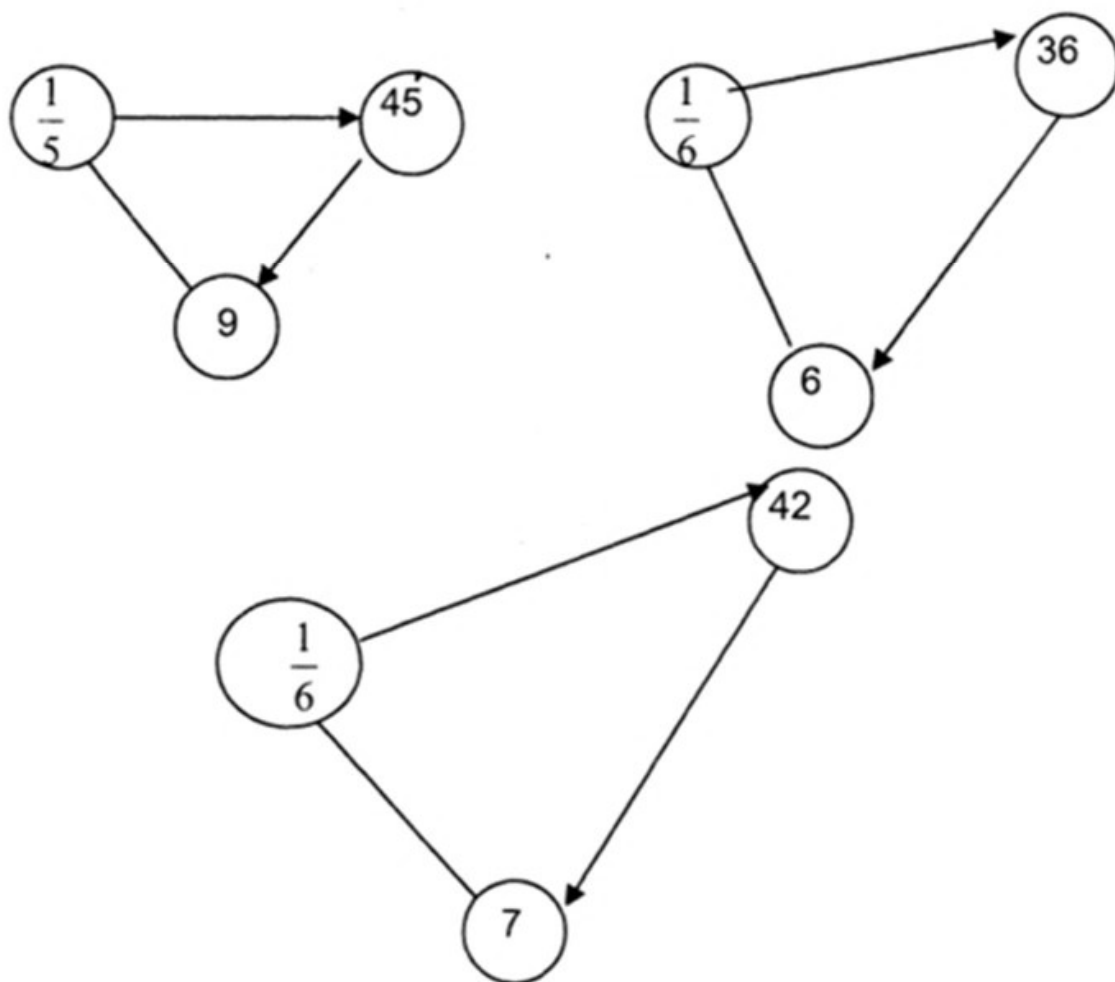




6. Tính nhẩm:

a) 40; b) 20; c) 10; d) 10; e) 40; g) 20.

7. Cách tìm kết quả để điền là tìm một phần mấy của số đã cho. Vậy học kĩ bảng chia 5; chia 6, ta điền được như sau:



8. Đáp số: 6 hòn bi.

9. Đáp số: a) 8; b) 4; c) 288.

10. Trong bài giải đã cho, chỗ sai thể hiện ở việc cộng các số đo không cùng đơn vị đo. Vì vậy muốn sửa lại ta có hai cách: hoặc đưa các số đo về cùng đơn vị là mét hoặc cùng là đề-xi-mét. Đáp số: 14m hoặc 140dm.

TUẦN 6



1. Đáp số: a. 8 lít ; 6kg; 15 m
b. 9kg; 16m; 15 phút
2. a) 11; 7 (dư 3); b) 21; 9 (dư 1); c) 9; 7(dư 3)
3. Xác định số bị chia, số chia, thương và số dư trong các phép chia của bài tập 2 đã thực hiện ở trên và điền vào các ô trong bảng sau:

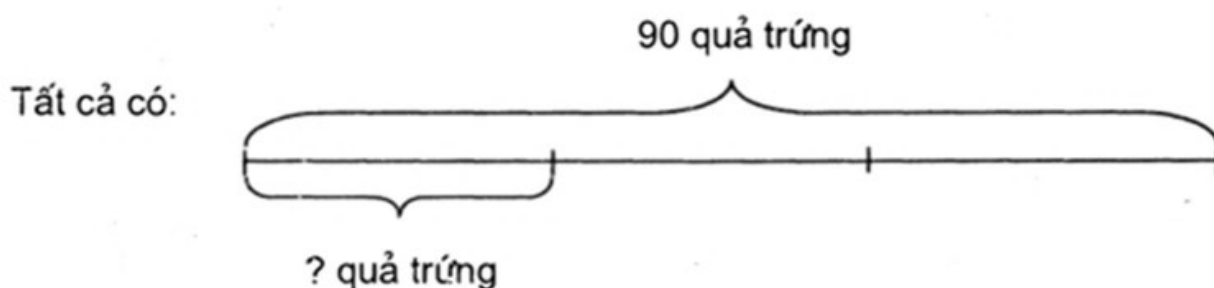
	$66 : 6$	$38 : 5$	$84 : 4$	$28 : 3$	$54 : 6$	$45 : 6$
Số bị chia	66	38	84	28	54	45
Số chia	6	5	4	3	6	6
Thương	11	7	21	9	9	7
Số dư	0	3	0	1	0	3

4. a) S; b) Đ; c) Đ; d) Đ.

Hướng dẫn: Ví dụ cho các trường hợp b); c) có thể lấy như trong bài tập 3 ở trên.

Ví dụ cho trường hợp d) là: $7 : 8$ được thương là 0 và số dư đúng bằng số bị chia là 7.

5. Hướng dẫn: Có nhiều cách điền: Chẳng hạn điền như sau:

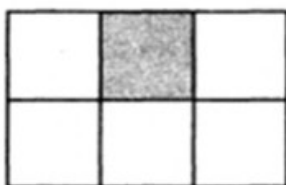


Theo sơ đồ đã điền ta có bài toán tương ứng. HS tự trình bày cách giải.

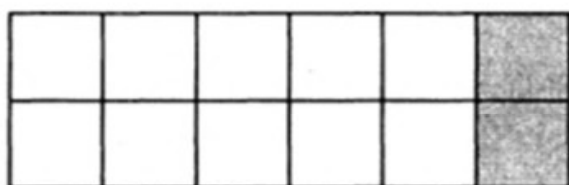


6. HS tự làm. Đáp số: a) 12; b) 7; c) 9; d) 19 (dư 1); e) 7 (dư 1); g) 9 (dư 2).
7. a) $15 : 4 = 3$ (dư 2), vì số dư sai nên ghi S vào ô trống; $69 : 3 = 23$ là đúng, vậy ghi Đ vào ô trống; Tương tự phần b): S và Đ.
8. Chọn được hình A và hình C để có thể tô màu theo yêu cầu. Chẳng hạn như:

A



C



9. Hướng dẫn: Số bị chia có thể tìm được như sau: Lấy thương nhân với số chia cộng với số dư.
10. HS tự làm. Chú ý các giá trị đã cho để viết các chữ số đúng vị trí.

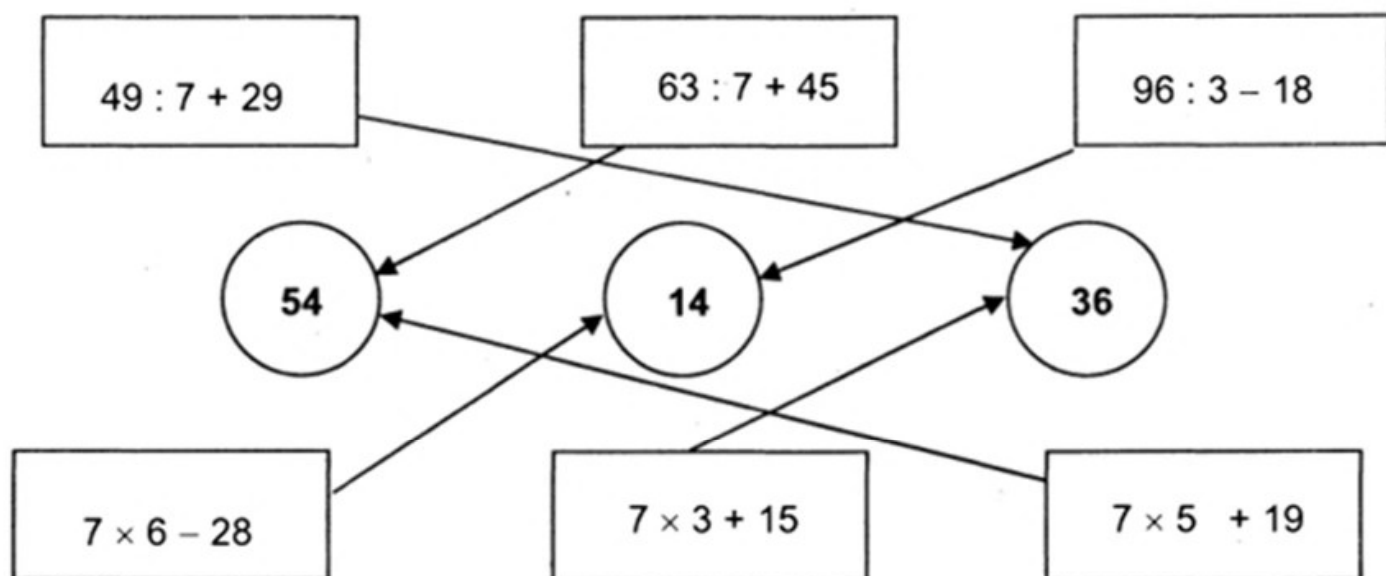
TUẦN 7



- 1, 2. HS tự làm. Chú ý ôn bảng nhân 7 trước khi làm.
3. a) Có 7 đĩa, mỗi đĩa có 5 quả táo, vậy số quả táo có là: $5 \times 7 = 35$ (quả táo).
b) Có 5 đĩa, mỗi đĩa có 7 quả táo, vậy số quả táo có là: $7 \times 5 = 35$ (quả táo).
Hai phép tính vừa viết của phần a và b nêu trên có kết quả giống nhau. Nhưng rõ ràng ý nghĩa khác nhau.
4. HS tự vẽ. Chú ý vẽ các đoạn thẳng theo số đo chính xác.
5. HS tự giải. Đáp số: 35 bông hoa.



6. Nối mỗi phép tính với kết quả đúng (ở trong vòng tròn)



7. a) 140; b) 210; c) 420; d) 350; e) 490. g) 630

8. a) $\underbrace{49\text{m} : 7 + 28\text{m}}_{7\text{m} + 28\text{m}} = 35\text{m}$

$$\underbrace{7\text{m} + 28\text{m}}$$

35m

b) $\underbrace{54\text{ cm} \times 3 - 132\text{cm}}_{162\text{cm} - 132\text{cm}} < 4\text{dm}$

$$\underbrace{162\text{cm} - 132\text{cm}}$$

30cm

40cm

c. $\underbrace{16\text{lit} \times 7 - 50\text{ lít}}_{112\text{ lít} - 50\text{ lít}} > 60\text{ lít}$

$$\underbrace{112\text{ lít} - 50\text{ lít}}$$

62 lít

9. HS tự làm. Đáp số: 21 con vịt.

TUẦN 8



5. a) B. 2 b) B.3

6. Hướng dẫn:

×	3	4	2	6
6	18	24	12	36
7	21	28	14	42
9	27	36	18	54
5	15	20	10	30

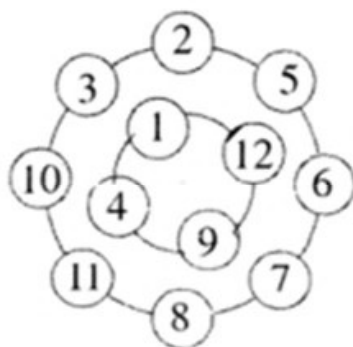
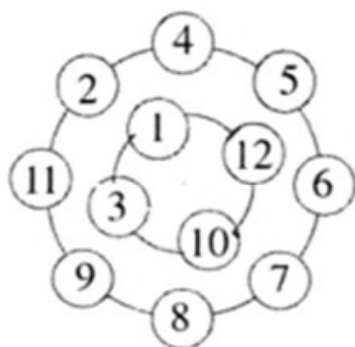
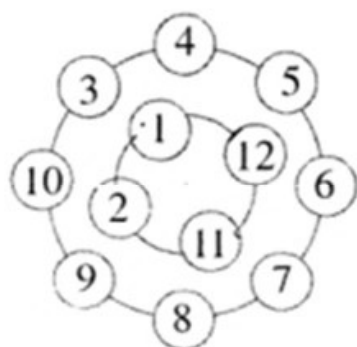
Vì $14 = 2 \times 7$ và $18 = 2 \times 9$. Vậy ô màu ở phía trên của 14 và 18 là 2. Ô màu bên trái ứng với 18 là 9. Ô màu bên trái ứng với 14 là 7. Ô màu ở phía trên của 28 là 4. Dễ dàng điền các số còn lại. (Xem bảng)



9. a) Tính độ dài đoạn thẳng AB: $21 : 7 = 3$ (cm) . Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.
 b) Tính độ dài đoạn thẳng CD: $21 - 7 = 14$ (cm) . Vẽ đoạn thẳng CD = 14cm.
11. a) B. 4 giờ 10 phút ; b) C. 8 giờ 35 phút.
12. Hướng dẫn giải:

Tính tổng: $1 + 2 + 3 + \dots + 11 + 12 = 13 \times 6 = 78$. Vì tổng 4 số ở vòng tròn trong bằng nửa tổng 8 số vòng ngoài nên tổng 4 số vòng trong bằng $\frac{1}{3}$ tổng các số từ 1 đến 12. Tổng 4 số ở vòng trong là: $78 : 3 = 26$.

Vì $26 = 1 + 2 + 11 + 12 = 1 + 3 + 10 + 12 = 1 + 4 + 9 + 12 = 1 + 5 + 8 + 12 = 1 + 6 + 7 + 12 = \dots$ nên dưới đây là một số kết quả của bài toán.



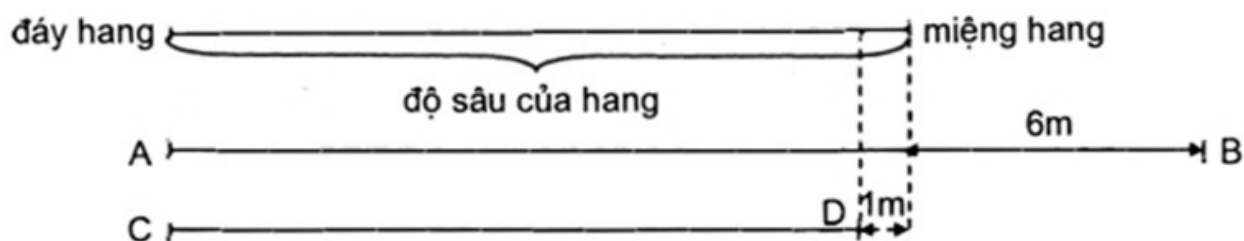
TUẦN 9



4. a) C.(1,4) ; b) B.(1,4,3,5,2).



11. Hướng dẫn: Gọi AB là đoạn dây chập đôi, CD là đoạn dây chập ba. Ta có sơ đồ sau:



Đoạn AB dài hơn đoạn CD số mét là :

$$6 + 1 = 7 \text{ (m).}$$

Vì đoạn dây AB dài gấp rưỡi đoạn dây CD nên độ sâu của hang là :

$$7 \times 2 + 1 = 15 \text{ (m).}$$

Đáp số: 15m.

TUẦN 10



6.

7	×	6	=	42
×		:		:
6	:	3	=	2
=		=		=
42	:	2	=	21

56	:	7	=	8
		×		
36	:	4	=	9
		=		
		28		

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

Bài 1(2 điểm) Nối mỗi phép tính với kết quả đúng được $\frac{1}{6}$ điểm.

Bài 2(2 điểm) Mỗi phép tính đúng được $\frac{1}{4}$ điểm.

Bài 3(2 điểm) Mỗi lần viết đúng dấu thích hợp được $\frac{1}{4}$ điểm.

Bài 4 (2 điểm) – Viết câu giải đúng $\frac{1}{2}$ điểm

Viết phép tính đúng 1 điểm

Viết đáp số đúng $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 5(2 điểm) Vẽ mỗi đoạn thẳng đúng độ dài đã cho được 1 điểm.

TUẦN 11



5. Khoanh vào B. 5 con.



6. Hướng dẫn học sinh nhân nhẩm theo mẫu : $8 \times 2 = 16$;
tương tự : $8 \times 3 = 24$.

10. b) Số túi kẹo cửa hàng có là: $115 \times 5 = 575$ (túi).

Số túi kẹo cửa hàng còn lại là: $575 - 285 = 290$ (túi).

Đáp số: 290 túi.

TUẦN 12



4. a) Quãng đường từ nhà An ra huyện dài hơn quãng đường từ nhà An ra trường là: $21 - 3 = 18$ (km).

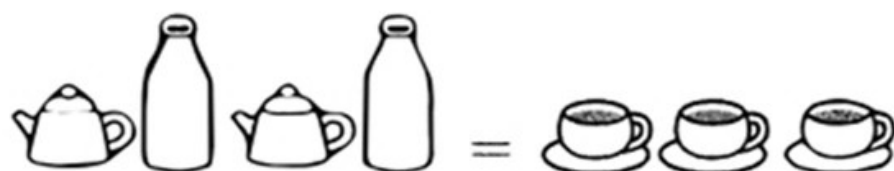
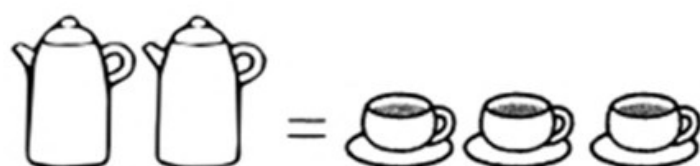
Đáp số: 18km.

b) Quãng đường từ nhà An ra huyện gấp quãng đường từ nhà An ra trường là:

$$21 : 3 = 7(\text{lần}).$$

Đáp số: 7 lần.

5.



9. Số đội tham dự vòng đấu bảng là: $44 - 12 = 32$ (đội).

Mỗi bảng có số đội tham dự là: $32 : 8 = 4$ (đội).

Đáp số: 4 đội.

10. Quan sát hình 1 và hình 2 ta thấy: $(4 + 3) \times 5 = 35$

$$(6 + 2) \times 9 = 72.$$

Vậy: $(5 + 4) \times 6 = 54$. Điền số : 54.

11. Học sinh tự làm.

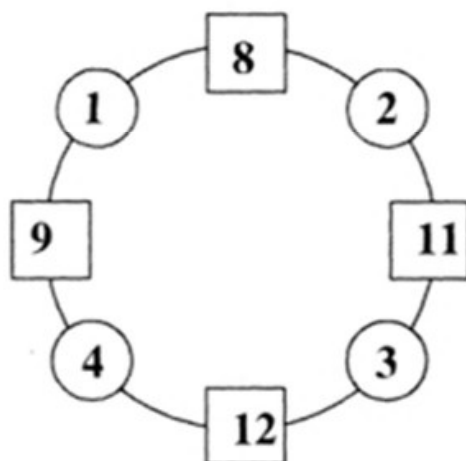
TUẦN 13



6. Tổng các số ghi trên hình vuông là: $8 + 12 + 9 + 11 = 40$

Tổng các số ghi trên hình tròn là: $40 : 4 = 10$

Vì $10 = 1 + 2 + 3 + 4$ nên có nhiều cách điền số: điền tùy ý các số 1; 2; 3; 4; vào các ô tròn. Chẳng hạn như cách điền dưới đây :



7. Tính nhẩm (theo mẫu):

Hướng dẫn học sinh nhân nhẩm theo mẫu : $9 \times 2 = 18$;

tương tự : $9 \times 4 = 36$.

12. Khoanh vào đáp án B. 2 lần.

13.

8	$\times$	8	$=$	64
$\times$	$\times$	:	$\times$	:
8	:	4	$=$	2
$=$	$\times$	$=$	$\times$	$=$
64	:	2	$=$	32

72	:	9	$=$	8
		$\times$		
55	:	5	$=$	11
		$=$		
		45		

TUẦN 14



4. Số quả chanh người thứ nhất mua là: $54 : 9 = 6$ (quả)

Số quả chanh người thứ hai mua là: $54 - 6 = 48$ (quả)

Đáp số: 48 quả

5.

$\times$	8	5	4	9
4	32	20	16	36
7	56	35	28	63
9	72	45	36	81
5	40	25	20	45

Chú ý : $28 = 4 \times 7$ và $36 = 4 \times 9 = 36$. Từ đó điền được số 4 vào cột 4 ; điền 7 và 9 vào dòng 3 và 4.

Từ đó dễ dàng điền các số còn lại như trong bảng bên trái.



8. Vì $22 : 6 = 3$ (dư 4) nên số thuyền cần thuê là: $3 + 1 = 4$ (thuyền).

Đáp số: 4 thuyền.

9. Vì $58 : 8 = 7$ (dư 2) nên cô giáo chia được nhiều nhất cho 7 bạn và còn thừa 2 cái.

Đáp số: 7 bạn và thừa 2 cái.

11. Khoanh vào C. 4. Hướng dẫn: Bảng đầu tiên cho ta thấy: $\bigcirc + 3 \times \triangle = 22$, do đó có thể chọn $\triangle = 7$ và $\bigcirc = 1$. Với $\bigcirc = 1$, từ bảng hai ta có: $\square = 4$. Với $\triangle = 7$, $\bigcirc = 1$, $\square = 4$ thì bảng ba có giá trị đúng bằng 13. Vậy $\square = 4$.

TUẦN 15



5. Số hành khách trên 8 xe buýt cỡ vừa là: $30 \times 8 = 240$ (hành khách).

Số xe buýt cỡ lớn cần là: $240 : 60 = 4$ (xe).

Đáp số: 4 xe.



10. Tuần lễ có 7 ngày. Vì $128 : 7 = 18$ (dư 2) nên sau đúng 18 tuần lại là thứ tư.
 Vì 128 chia 7 dư 2 nên sau 128 ngày sẽ là thứ sáu.

Đáp số: Thứ sáu.

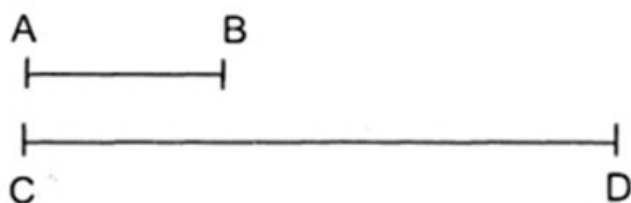
TUẦN 16



1.

Biểu thức	$152 \times 3 - 237$	$156 + 596 : 4$	$245 \times 2 : 5$	$325 + (56 : 7)$
Giá trị của biểu thức	219	305	98	333
Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức	Tính nhân trước, tính trừ sau	Tính chia trước, tính cộng sau	Tính nhân trước, tính chia sau	Tính chia trước, tính cộng sau

2. b) 760 c) 563 d) 579.
 3. b) $>$ c) $<$ d) $<$.
 4. HS tự nối. Chú ý quan sát trên thực tế để nối cho phù hợp.
 5. a) Đoạn thẳng AB dài 2 cm; đoạn thẳng CD dài 6cm.



- b) Nếu AB dài thêm 1 cm thì sẽ bằng nửa đoạn thẳng CD. Nếu CD dài thêm 2cm thì sẽ dài gấp 4 lần đoạn thẳng AB.



6. Đáp số: a) 123 b) 109 c) 55 d) 32 (dư 5)
e) 104 (dư 1) g) 53 (dư 3).

7. Cách 2 đúng.

Cách 1 không chú ý đến quy tắc thực hiện tính giá trị biểu thức. Cách 3 đã chú ý đến quy tắc nhưng hiểu chưa đúng quy tắc. Cách 4 áp dụng quy tắc lộn xộn và nhầm lẫn.

8.

a) $15 \boxed{+} 3 \boxed{\times} 7 = 36$

b) $15 \boxed{\times} 3 \boxed{+} 7 = 52$

c) $15 \boxed{:} 3 \boxed{\times} 7 = 35$

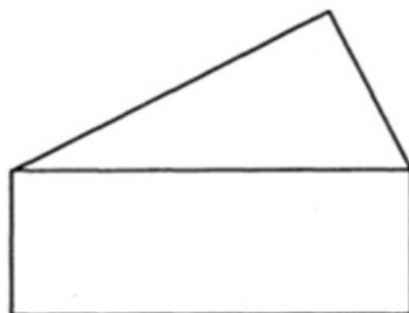
d) $15 \boxed{-} 3 \boxed{+} 7 = 19$.

9. Đáp số: a) $x = 7$; b) $x = 64$ c) $x = 34$

10. a) Trong hình đã cho có 3 góc vuông.

b) Vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình đã cho để tạo ra 5 góc vuông như hình bên.

c) HS tự ghi tên hình và đọc tên 5 góc vuông có trong hình vừa vẽ được.



TUẦN 17



1. HS tự làm. Đáp số: a) 9 b) 101 c) 80.

2. a) S b) Đ c) Đ d) S.

3. a) Đ b) S c) S d) Đ.

4. Hướng dẫn: Có hai cách trình bày bài giải.

Cách 1: Viết phép tính gộp $25 + 5 \times 3$ nên chỉ cần một câu lời giải. Đáp số: 40kg.

Cách 2: Trình bày 2 bước giải rõ ràng.

5. Số cần tìm là 131. Chú ý phân lập luận chặt chẽ.



6. Đáp số: a) 54 ; b) 102 ; c) 90.
7. a) 6 ; b) 27 ; c) 10 ; d) 20 ; e) 40 ; g) 100.
8. Khoanh vào đáp án (C).
9. Đáp số: 96.
10. Hướng dẫn:

Cách 1: Để $500\text{g} + 200\text{g}$ một bên đĩa cân lấy đường vào đĩa còn lại cho tới khi thăng bằng.

Cách 2: Để quả cân 1kg vào đĩa cân, đĩa còn lại để 2 quả cân 100g và 200g vào sau đó cho đường vào đĩa có 2 quả cân cho tới khi thăng bằng. Còn có các cách khác tương tự.

TUẦN 18



1. HS tự làm.

2.

a)

Thừa số	112	216	43	9
Thừa số	3	4	5	21
Tích	336	864	215	189

b)

Số bị chia	549	216	765	315
Số chia	9	36	5	3
Thương	61	6	153	105

3. Đáp số: a) 32m ; b) 256m .

4. a) Sử dụng phương pháp thử chọn và điền được các cách như sau:

Cách 1: $157 + 157 - 157 = 157$; Cách 2: $157 - 157 + 157 = 157$;

Cách 3: $157 \times 157 : 157 = 157$; Cách 4: $157 : 157 \times 157 = 157$.

- b) Điền số vào ô trống để thoả mãn yêu cầu đề bài như sau:

Cách 1: 2 6 8

$$\begin{array}{r} \times 3 \\ \hline 804 \end{array}$$

Cách 2: 2 7 8

$$\begin{array}{r} \times 3 \\ \hline 834 \end{array}$$

Các cách khác không thoả mãn yêu cầu.

5. Đáp số: 38m.



6.

a) S

b) S

c) Đ

d) S.

7. Đáp số: a) 924; 742; 420; 708.

b) 214; 69 (dư 2); 30 (dư 4); 53.

8. HS tự làm.

9. Hướng dẫn: Khi uốn sợi dây (vừa đủ) thành hình vuông hoặc hình chữ nhật thì chu vi của hình chính bằng độ dài của dây.

10.

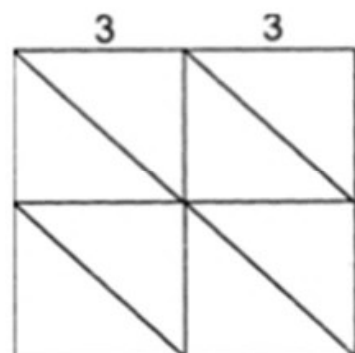
Theo cách ghép như hình vẽ ta có 2 cách tính chu vi của hình vuông.

Cách 1: Độ dài mỗi cạnh của hình vuông là:

$$3 + 3 = 6 \text{ (cm)}.$$

Chu vi của hình vuông là:

$$6 \times 4 = 24 \text{ (cm)}.$$



Đáp số : 24cm.

Cách 2: Vì chu vi của hình vuông ghép được chính là tổng độ dài 8 cạnh góc vuông trong tam giác đã cho. Vậy chu vi hình vuông là:

$$3 \times 8 = 24 \text{ (cm)}.$$

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

Câu 1: S (1 điểm)

Câu 2 : a) Mỗi ý đúng 0,5 điểm $\Rightarrow$ tổng 1 điểm.

$$(17 - 12) \times 9 = 45$$

$$1\text{kg} > 905\text{g}$$

b) $1\text{km } 15\text{dam} = 1150\text{m}$ (0,5 điểm)

$$\begin{array}{r} 2 \square 3 \\ \times \quad \square \\ \hline \square 29 \end{array} \xrightarrow{\text{Điền}} \begin{array}{r} 243 \\ \times \quad 3 \\ \hline 729 \end{array}$$

Giải thích: Theo bảng nhân 3 ta thấy chỉ có $3 \times 3 = 9$ và như vậy 3×4 có tận cùng là 2 (không nhớ ở hàng đơn vị sang) (Điền đúng 0,5 điểm; giải thích 0,5 điểm).

c) Đồng hồ chỉ 12 giờ 40 phút hay 1 giờ kém 20 phút. (Điền đúng 0,5 điểm. Nếu chỉ điền đúng 1 phần được 0,25 điểm).

d) Đoạn AB dài gấp 7 lần đoạn CD; do đó đoạn CD dài bằng $\frac{1}{7}$ đoạn thẳng AB.

(Điền đúng 0,5 điểm, điền đúng 1 phần thì được 0,25 điểm)

Câu 3: Mỗi ý làm đúng được 0,4 điểm. Khoanh vào đáp án

a) B ; b) D ; c) C ; d) A ; e) A.

Câu 4: Đặt tính và tính đúng mỗi ý 1 điểm.

$$\begin{array}{r} 97 \overline{) 7} \\ 27 \overline{) 13} \\ 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 420 \overline{) 6} \\ 00 \overline{) 70} \\ 0 \end{array}$$

Vậy $97 : 7 = 13$ (dư 6).

Vậy $420 : 6 = 70$.

Câu 5: Bài giải:

(0,5) Ba năm nữa thì tuổi ông là : $69 + 3 = 72$ (tuổi).

(0,5) Ba năm nữa cháu có số tuổi là : $72 : 9 = 8$ (tuổi).

(0,5) Hiện nay tuổi của cháu là : $8 - 3 = 5$ (tuổi).

Đáp số : 5 tuổi.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3	
	Đề bài	Hướng dẫn giải, đáp số
Tuần 1	5	90
Tuần 2	9	91
Tuần 3	13	93
Tuần 4	19	94
Tuần 5	23	95
Tuần 6	27	97
Tuần 7	32	98
Tuần 8	36	99
Tuần 9	41	100
Tuần 10	46	101
Bài tự kiểm tra giữa học kì I	49	101
Tuần 11	51	102
Tuần 12	55	102
Tuần 13	60	104
Tuần 14	65	105
Tuần 15	70	105
Tuần 16	75	106
Tuần 17	79	107
Tuần 18	83	108
Bài tự kiểm tra cuối học kì I	88	110

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT
Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

VŨ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa:

ĐINH THÙY LINH

Chế bản:

THÁI MỸ DUNG

Sửa bản in:

VŨ MAI HƯƠNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 3 (Tập một)

Mã số : T3T22a4-ĐTH

Số đăng kí KHXB : 200-2014/CXB/149-89/GD

In 5.000 cuốn (QĐ: TK 27), khổ 17 x 24 cm. Số in : ĐT-30.

In tại Công ty CP in Hà Nội. Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2014.